

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN  
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU  
CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN BẠCH THÔNG - TỈNH BẮC KẠN**

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN  
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU  
CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN BẠCH THÔNG - TỈNH BẮC KẠN**

*Ngày tháng năm 2024*

**SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG  
TỈNH BẮC KẠN**

*Ngày tháng năm 2024*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẠCH THÔNG**

## MỤC LỤC

ĐẤT VẠN ĐỀ .....	1
1. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
1.1. Mục đích.....	2
1.2. Yêu cầu.....	2
2. Sản phẩm của dự án .....	3
3. Bộ cục của báo cáo.....	3
PHẦN I.....	4
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
1. Căn cứ pháp lý.....	4
2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	6
1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
1.4. Đánh giá chung.....	13
2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	14
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	14
2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.....	19
3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....	21
3.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành nông nghiệp và an ninh lương thực ..	21
3.2. Tác động đến ngành lâm nghiệp.....	22
3.3. Tác động đến ngành xây dựng và giao thông vận tải .....	22
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	23
1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	23
1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.....	23

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính .....	24
1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra xây dựng giá đất .....	25
1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	25
1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	26
1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất .....	26
1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất .....	28
1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai .....	29
1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai .....	29
1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất .....	29
1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ....	30
1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	31
1.13. Phổ biến giáo dục cho người dân về đất đai .....	32
1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai .....	33
1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai .....	33
2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	34
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	34
2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2023 .....	39
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>46</b>
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất .....	46
1.1. Đất nông nghiệp .....	48
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	51
1.3. Đất chưa sử dụng.....	56
2. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án .....	57
3. Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất.....	57
4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.....	57
5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	57
5.1. Những mặt được.....	57
5.2. Những tồn tại .....	58
5.3. Nguyên nhân của tồn tại .....	58

6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	59
PHẦN II .....	61
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ..	61
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	61
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	61
2. Quan điểm sử dụng đất .....	61
2.1. Khai thác khoa học, hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất đai	62
2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá .	62
2.3. Dành một quỹ đất xây dựng hợp lý cho sự phát triển.....	62
2.4. Khai thác và bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài.....	63
2.5. Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.....	63
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	63
3.1. Tiểu vùng sản xuất nông, lâm, nghiệp.....	63
3.2. Vùng sản xuất công nghiệp và TTCN.....	65
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	65
1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	66
2. Cân đối, phân bố diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	68
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	68
2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	70
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	71
2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	94
1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	119
2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực .....	120
3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	120

4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	121
5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	121
6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	122
<b>PHẦN III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>123</b>
<b>I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>123</b>
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	123
2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.....	123
<b>II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>124</b>
1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý.....	124
2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.....	125
3. Nhóm giải pháp về đầu tư.....	125
4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách .....	125
5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất .....	126
6. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực .....	126
7. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	126
8. Tổ chức thực hiện .....	127
8.1. Ủy ban nhân dân huyện .....	127
8.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.....	127
8.3. Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn .....	127
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>129</b>
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>	<b>129</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>130</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- TW	Trung ương
- CT	Chỉ thị
- BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
- HĐND	Hội đồng nhân dân
- UBND	Ủy ban nhân dân
- THCS	Trung học cơ sở
- THPT	Trung học phổ thông
- TNCN	Thu nhập cá nhân
- QSDĐ	Quyền sử dụng đất
- VLXD	Vật liệu xây dựng
- XD CB	Xây dựng cơ bản
- NTM	Nông thôn mới
- GDMN	Giáo dục mầm non
- GPMB	Giải phóng mặt bằng

## DANH MỤC BẢNG

**Bảng 1:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Thông

**Bảng 2:** Biến động diện tích tự nhiên các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2023

**Bảng 3:** Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 -2023 huyện Bạch Thông

**Bảng 4:** Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023

**Bảng 5:** Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất từ phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện

**Bảng 6:** Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

**Bảng 7:** Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 8:** Điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

## DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU

STT	Tên tài liệu	Số hiệu văn bản	Ngày phát hành
1	Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;	01-NQ/ĐH	18/6/2020
2	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Tú huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	988/QĐ-UBND	23/5/2023
3	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giàng huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3463/QĐ-UBND	08/12/2023
4	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vi Hương huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3464/QĐ-UBND	08/12/2023
5	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Dương Phong huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3567/QĐ-UBND	22/12/2023
6	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	2623/QĐ-UBND	02/11/2023
7	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Muộn huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	2671/QĐ-UBND	09/11/2023
8	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Quân Hà huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	4500/QĐ-UBND	31/12/2021
9	Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Quang Thuận huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	997/QĐ-UBND	24/5/2023
10	Đề án phát triển du lịch huyện Bạch Thông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2035	3674/QĐ-UBND	29/12/2023
11	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024	51/BC-TNMT	11/12/2023
12	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023	861/BC-TNMT	08/12/2022
13	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022	68/BC-TNMT	22/11/2021



## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế sản xuất, an ninh - quốc phòng. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”.

Thực hiện Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 năm 2018 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Bạch Thông đã tiến hành lập “***Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông***” và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông, Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt. Đến nay Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 và đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cũng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân bổ cho các huyện, thành phố tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/03/2024.

Theo quy định tại Điểm 4, điều 60, Luật đất đai năm 2024 “*Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên*”. Do đó, để đảm bảo sự phù hợp và đồng bộ của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với quy hoạch cấp tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt đúng

theo quy định. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Kạn, cùng với sự giúp đỡ về chuyên môn của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, UBND huyện Bạch Thông tiến hành lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Thông**”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh của huyện Bạch Thông giai đoạn đến năm 2030.

## **1. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

### **1.1. Mục đích**

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

### **1.2. Yêu cầu**

- Nội dung của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Thông phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Bắc Kạn. Đảm bảo tính kế thừa của Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, các chỉ tiêu được quy hoạch tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

- Đảm bảo tính dân chủ, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, nhân dân vào quá trình lập dự án.

## **2. Sản phẩm của dự án**

Sản phẩm của dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn (*kèm theo hệ thống bảng biểu*).

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1:25.000.

## **3. Bố cục của báo cáo**

Nội dung của Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông*” ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 03 phần như sau:

- Phần I - Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phần II - Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Phần III - Giải pháp thực hiện.

## **PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Chỉ thị số 22/2021/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ Quyết định Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 2784/UBND-NNTNMT ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh và lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030;

- Văn bản số 1170/STNMT-ĐĐ ngày 16/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Văn bản số 1181/STNMN-ĐĐ ngày 12/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 2827/STNMT-ĐĐ ngày 11/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc tiếp tục hướng dẫn lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/6/2020 Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bạch Thông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bạch Thông về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông.

## **2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;
- Nghị quyết số 32 NQ/HU Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ huyện lần thứ mười lăm (khóa XV) về phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035;
- Nghị quyết về Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 huyện Bạch Thông;
- Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 huyện Bạch Thông;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Bạch Thông;
- Niên giám thống kê 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Bạch Thông;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bạch Thông;
- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn huyện Bạch Thông;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn huyện Bạch Thông;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030.
- Các báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng nhiệm vụ các năm 2022, 2023, 2024 huyện Bạch Thông;
- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### ***1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên***

##### ***a) Vị trí địa lý***

Huyện Bạch Thông là một huyện miền núi nằm ở trung tâm của tỉnh Bắc Kạn, có Quốc lộ 3 chạy dọc theo chiều dài hơn 30km. Huyện có diện tích tự nhiên là 54.652,28 ha, chiếm 11,25% diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Kạn, gồm 13 xã và 01 thị trấn; nằm trong toạ độ địa lý từ khoảng 22<sup>0</sup> 06' đến 22<sup>0</sup> 19' vĩ độ Bắc, 105<sup>0</sup> 39' đến 106<sup>0</sup> kinh độ Đông.

- + Phía Đông giáp huyện Bạch Thông;
- + Phía Tây giáp huyện Chợ Đồn;
- + Phía Nam giáp thành phố Bắc Kạn và huyện Chợ Mới;
- + Phía Bắc giáp huyện Ngân Sơn và Ba Bể.

Trung tâm huyện lỵ của huyện là thị trấn Phủ Thông nằm dọc theo Quốc lộ 3, cách thành phố Bắc Kạn khoảng 18km về phía Bắc và cách thành phố Thái Nguyên 100km và cách thành phố Cao Bằng 100km theo Quốc lộ 3. Với lợi thế về vị trí là 1 trong những huyện trung tâm của tỉnh Bắc Kạn, huyện Bạch Thông có rất nhiều thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vị trí chiến lược trong quá trình phát triển chung của tỉnh Bắc Kạn.

#### *b) Địa hình, địa mạo*

Địa hình Bạch Thông là nơi hội tụ của hệ thống núi dạng cánh cung, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối, tạo thành các kiểu địa hình núi cao trung bình, địa hình núi thấp và độ thoải lượn sóng xen kẽ với các thung lũng là các cánh đồng nhỏ hẹp, độ dốc bình quân 260 – 300, diện tích đồi núi chiếm khoảng 90% tổng diện tích tự nhiên, diện tích tương đối bằng phẳng, chiếm khoảng 10% đất nông nghiệp chủ yếu là ruộng bậc thang và các bãi bồi dọc theo hệ thống sông suối. Địa hình phức tạp gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

#### *c) Khí hậu*

Bạch Thông có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Khí hậu của huyện Bạch Thông có những đặc trưng chủ yếu sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm 22<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình cao nhất 22,9<sup>0</sup>C vào tháng 7-8; nhiệt độ trung bình thấp nhất 16,4<sup>0</sup>C vào tháng 12-1, nhiệt độ cao tuyệt đối 39,4<sup>0</sup>C, thấp tuyệt đối -1<sup>0</sup>C. Nhìn chung, nhiệt độ phù hợp với các loại cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm 1.586 mm, mỗi năm có khoảng 134,4 ngày mưa nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, tập trung nhiều vào các tháng 6-7, lượng mưa bình quân 188,7mm/tháng, có tháng hầu như không mưa (tháng 11,12).

Nhìn chung, Bạch Thông có khí hậu thời tiết tương đối thuận lợi cho việc phát triển nền nông - lâm nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, huyện có địa hình cao, độ dốc lớn, các tháng mùa hạ mưa lớn, mưa tập trung dễ gây lũ cuốn, lũ quét làm xói mòn, trượt lở đất dọc theo các sông và các sườn núi.

Mặt khác, mùa đông trời lạnh, thời tiết khô hanh, gây hạn hán đặc biệt ở vùng sâu, vùng cao, vùng núi đá vôi.

#### *d) Thủy văn*

Huyện Bạch Thông có hệ thống sông suối khá dày đặc trực tiếp chi phối chế độ thủy văn của huyện, song các sông suối đa phần đều là đầu nguồn có lòng hẹp, độ dốc lớn, thường gây ra lũ về mùa mưa và cạn kiệt nước vào mùa khô.

- Sông Cầu bắt nguồn từ vùng núi Tam Tao thuộc xã Phương Viên (Chợ Đồn) chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến địa bàn huyện Bạch Thông đổi hướng Tây Đông qua các xã Dương Phong, Quang Thuận sang thành phố Bắc Kạn đến xã Mỹ Thanh đổi hướng Bắc - Nam qua huyện Chợ Mới sang Thái Nguyên, là sông có lưu vực lớn nhất 1.756 km<sup>2</sup>.

- Suối Đôn Phong bắt nguồn từ xã Đôn Phong chảy theo hướng Tây - Đông sang thành phố Bắc Kạn.

- Suối Na Cù bắt nguồn từ Hoa Sơn xã Lục Bình chảy qua xã Quân Hà, xã Cẩm Giàng, xã Mỹ Thanh theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- Suối Nặm Cát bắt nguồn từ Phai Yên xã Đôn Phong sang xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn theo hướng Tây - Đông.

Ngoài các sông, suối chính trên, huyện còn có nhiều con suối lớn, nhỏ, phân bố ở khắp các xã trong huyện.

Hệ thống mương thủy lợi, đập của huyện cần phải được xây dựng và cải tạo nâng cấp kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu cấp thoát nước trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

### *1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên*

#### *a) Tài nguyên đất*

- Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, đất đai huyện Bạch Thông có 02 nhóm đất chính:

- + Nhóm đất địa thành do quá trình phong hóa đất tại chỗ tạo thành.

- + Nhóm đất thủy thành do được bồi tụ phù sa của các con sông, suối tạo thành.

- Căn cứ vào tính chất đất có thể phân đất đai của huyện thành 09 nhóm đất chính:

- + Đất phù sa ngòi suối: Phân bố dọc theo các triền sông, suối tạo ra các cánh đồng lớn điển hình như thị trấn Phủ Thông, xã Tân Tú, Vi Hương, Quân Bình, đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt lớn, hạt thô, địa hình bậc thang,



càng xa bờ càng nặng hơn, song chịu ảnh hưởng trực tiếp của địa hình, đá mẹ và độ che phủ thực vật xung quanh. Về thành phần hoá học, tỷ lệ mùn trong đất trung bình, đạm tổng số và đạm dễ tiêu khá, đất có phản ứng chua, đất dinh dưỡng trung bình, tỷ lệ canxi trong đất thấp, lượng sắt, nhôm di động cao. Loại đất này thích hợp cho trồng lúa màu và cây công nghiệp hàng năm.

+ Đất dốc tụ trồng lúa nước: Phân bố xen kẽ, rải rác ở khắp các đồi núi, chứa nhiều sỏi cát sắc cạnh, thành phần cơ giới thịt nhẹ, đôi khi tầng mặt là thịt trung bình. Đất có phản ứng chua, thiếu lân, nghèo chất dinh dưỡng.

+ Đất Feralit biến đổi do trồng lúa: Đây là loại đất do san đồi thành ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Tầng đất mỏng, các chất đạm, mùn tổng số khá, lân, kali tổng số bình thường, các chất dễ tiêu nghèo, đất rất chua. Do địa hình bậc thang nên khả năng giữ nước, giữ màu giảm. Hiện nay, loại đất này đang được cấy 02 vụ lúa hoặc một vụ lúa, một vụ màu, nhưng bị hạn hán do không chủ động nước nên thường xuyên bỏ hoá vụ đông xuân.

+ Đất Feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ: Phân bố rải rác ở ven sông suối của địa hình đồi núi thoải. Tầng đất dày (tới trên 1m) nhưng lại xuất hiện nhiều cuội sỏi trong tầng phẫu diện, đất hơi xốp. Đất chua, nghèo lân, lượng nhôm di động trong đất cao,  $H^+$  chiếm ưu thế nên ảnh hưởng đến quá trình phân giải chất hữu cơ do vậy các chất dinh dưỡng nghèo.

+ Đất Feralit phát triển trên phiến thạch sét: Có thành phần cơ giới nặng, đất phân bố tập trung, tầng đất dày hay mỏng và tỷ lệ mùn trong đất phụ thuộc vào mức độ che phủ của cây rừng, ở những vùng còn nhiều rừng phần lớn đất có tầng dày, tỷ lệ mùn khá và ngược lại. Phần lớn loại đất này nằm trên địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn. Loại đất này thích hợp cho phát triển nông - lâm nghiệp, trồng rừng ở những nơi tầng đất mỏng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

+ Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên Granit: ở Bạch Thông loại đất này chủ yếu phân bố ở độ cao 200 - 700 m, tầng đất từ trung bình đến dày nhưng có nhiều đá lộ đầu, thành phần cơ giới ở tầng mặt có tỷ lệ cát cao và nhiều cát thô, càng xuống dưới cát càng giảm dần, tỷ lệ sét tăng. Hàm lượng mùn cao, tốc độ phân giải chất hữu cơ chậm, đất có phản ứng trung tính, ít chua. Thích hợp cho phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

+ Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá biến chất: tầng đất dày, hơi xốp, tỷ lệ sét cao, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Mùn và đạm tổng số vào loại giàu, kali, lân nghèo, cation trao đổi giảm dần theo chiều sâu, đất có phản ứng chua. Có thể phát triển các loại cây công nghiệp và cây hoa màu lương thực.

+ Đất Feralit đỏ nâu phát triển trên đá vôi: Phân bố ở những nơi có độ dốc lớn, đa số có tầng đất mỏng, có tỷ lệ sét cao, nhưng thoát nước nhanh nên đất thường bị khô hạn. Tỷ lệ mùn trong đất khá cao, đạm tổng số cao, đất có phản ứng ít chua, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và phát triển rừng.

+ Đất Feralit mùn trên núi cao trên 700 m: đây là loại đất phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, chủ yếu là Granit và biến chất, nhưng nhìn chung có địa hình hiểm trở, độ dốc lớn ( $35^0 - 65^0$ ), ẩm độ cao, tầng đất mỏng, tỷ lệ mùn cao, tầng thảm mục dày vì có nhiều rừng che phủ. Cường độ phân giải các chất hữu cơ và Feralit yếu. Đất có thành phần cơ giới thịt nặng. Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp.

Nhìn chung, đất đai của huyện rất phong phú với nhiều chủng loại và kiểu địa hình khác nhau, có điều kiện để phát triển đa dạng các loại cây trồng và vật nuôi.

#### *b) Tài nguyên nước*

Tài nguyên nước của huyện được nhìn nhận và đánh giá từ nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

- Nước mặt: Sông Cầu cùng hệ thống các suối, hồ, ao là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên các sông, suối đều là đầu nguồn nên lòng sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch lưu lượng nước theo mùa rất lớn. Mùa khô thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Nước ngầm: Huyện chưa có điều tra, khảo sát đánh giá đầy đủ về trữ lượng và chất lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát các giếng nước trong huyện cho thấy trữ lượng nước ngầm không lớn, có chất lượng tương đối tốt, nhưng ở sâu, điều kiện khai thác khó khăn.

Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt song chất lượng chưa thật tốt. Mặt khác, do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. Đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

#### *c) Tài nguyên rừng*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, toàn huyện có 47.181,40 ha đất lâm nghiệp, chiếm 86,33% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Rừng sản xuất 25.406,33 ha, chiếm 48,09% đất nông nghiệp.

- Rừng phòng hộ: 17.052,63 ha, chiếm 8,94% đất nông nghiệp.
- Rừng đặc dụng: 4.722,44 ha, chiếm 8,94% đất nông nghiệp.

Rừng tự nhiên phân bố ở các xã phía Đông và phía Tây của huyện với các loài cây bản địa và những loài gỗ quý hiếm như: nghiến, lát... Thảm rừng chủ yếu là rừng tái sinh, trữ lượng lâm sản hạn chế.

Diện tích rừng trồng ngày càng tăng với các loại cây phù hợp đặc điểm của địa hình như: mỡ, keo, hổi. Đặc biệt, trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả lâu năm, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển. Thực hiện tốt các công tác tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản chính sách mới của ngành lâm nghiệp. Tăng cường quy chế phối hợp trong bảo vệ rừng, kiểm tra cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

#### *d) Tài nguyên khoáng sản*

Bạch Thông có quặng sắt và chì, kẽm, đá vôi, cát, sỏi...Tuy nhiên do trữ lượng ít, hàm lượng quặng thấp nên khai thác kém hiệu quả.

Tài nguyên khoáng sản của huyện đã được cấp phép khai thác bao gồm:

- + Mỏ chì kẽm Nà Lặng – Nà Cà, xã Sỹ Bình.
- + Mỏ đá Nà Cà, xã Nguyên Phúc.
- + Mỏ cát sỏi Bản Luông, xã Mỹ Thanh.

- Mỏ cát sỏi Nà Mèng, xã Mỹ Thanh đã được quy hoạch nhưng chưa đi vào hoạt động.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của huyện có trữ lượng ít về chủng loại lẫn quy mô. Hiện tại trên địa bàn đã có một số mỏ đang được khai thác, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp khai thác hợp lý, khoa học và bảo vệ môi trường sinh thái.

#### *e) Tài nguyên nhân văn và du lịch*

Bạch Thông là một vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hoá với 13 dân tộc anh em, bao gồm 5 dân tộc chính (Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa) cùng chung sống trên địa bàn 13 xã và 01 thị trấn. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán, tiếng nói, trang phục, những món ăn đặc thù với bản sắc và truyền thống văn hoá khác nhau. Các dân tộc luôn luôn đoàn kết sát cánh bên nhau trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Nhân dân các dân tộc Bạch Thông rất tự hào với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo

vệ quê hương đất nước và đoàn kết xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu cuộc sống ngày một ấm no.

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, các lễ hội cũng đã góp phần bảo vệ, giữ gìn và phát triển nguồn tài nguyên nhân văn - một nguồn tài nguyên quý giá của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền và các tổ chức xã hội, nhiều đội tuyên truyền văn hoá, văn nghệ đã được thành lập phục vụ nhân dân, những tiết mục vừa mang đậm sắc thái dân tộc, vừa mang nội dung giáo dục sâu sắc về giá trị con người, về kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày, trong hoạt động sản xuất, vừa chứa đựng phong cách nghệ thuật độc đáo.

Bạch Thông có 21 di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, trong đó 6 di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng và có nhiều di tích lịch sử có giá trị cao đã được Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng như di tích Đền Phủ Thông, khu di tích Nà Tu.

Ngoài ra, Bạch Thông còn có các danh lam thắng cảnh với các lễ hội có sức hút rất lớn đối với các tầng lớp nhân dân, khách du lịch nhất là khách du lịch quốc tế mong muốn tìm tòi nét đẹp văn hoá dân tộc Việt Nam. Nằm trong tuyến du lịch Bắc Kạn - hồ Ba Bể, Bạch Thông có điều kiện hình thành các tuyến du lịch sinh thái - văn hoá dân tộc và là nơi để các thế hệ trẻ hành hương về cội nguồn lịch sử cách mạng.

### *1.3. Phân tích hiện trạng môi trường*

Bạch Thông là một huyện có tốc độ đô thị hóa chậm, các hoạt động công nghiệp chưa phát triển mạnh nên nhìn chung thực trạng môi trường của huyện còn khá tốt.

Tuy nhiên, huyện Bạch Thông cũng có ảnh hưởng nhất định tới môi trường như sau:

#### *a. Môi trường nước*

Đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện ít bị ô nhiễm vùng diện rộng và chỉ số ô nhiễm thấp. Còn đối với một số khu vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng có mức độ ô nhiễm khá cao do chưa được quản lý tốt.

#### *b. Môi trường không khí, tiếng ồn*

Chất lượng môi trường không khí của Bạch Thông nhìn chung khá tốt. Các loại khí độc hại như NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub> đều có nồng độ thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

Tiếng ồn tương đương tại các khu vực trung tâm dao động từ 65 - 75dBA, nằm giới hạn cho phép.

Ở các khu vực chế biến lâm sản, khai thác khoáng sản, các cơ sở sản xuất

vật liệu xây dựng mức độ ô nhiễm không khí, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của công nhân và người dân xung quanh khu vực.

### *c. Môi trường đất*

Môi trường đất của huyện Bạch Thông bị ảnh hưởng chủ yếu do phân bón, hóa chất sử dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp, tuy nhiên do sản xuất quy mô nhỏ là chính nên mức độ ô nhiễm đất còn thấp.

## **1.4. Đánh giá chung**

### *a) Thuận lợi*

- Huyện có vị trí tiếp giáp với hầu hết các huyện trong tỉnh và bao quanh thành phố Bắc Kạn thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh lân cận.

- Có hệ thống giao thông tương đối phát triển với tuyến Quốc lộ 3 (Hà Nội - Cao Bằng), đường Quốc lộ 3B (thành phố Bắc Kạn - huyện Chợ Đồn), Đường tỉnh 258 đi huyện Ba Bể chạy qua địa bàn huyện cùng với hệ thống đường liên huyện, liên xã tạo thành một mạng lưới giao thông nội huyện, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các dân tộc trong huyện.

- Có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, trong đó rừng và khoáng sản là 02 nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất. Bên cạnh đó, đất cũng là nguồn tài nguyên quý của huyện chủ yếu là loại đất feralit thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

- Là huyện giàu truyền thống lịch sử - văn hóa với 13 dân tộc anh em chung sống trong cùng huyện, có nhiều di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng và công nhận. Có nguồn tài nguyên nhân văn quý giá với nhiều hoạt động văn hóa – văn nghệ và lễ hội được tổ chức hàng năm.

### *b) Khó khăn*

- Địa hình đặc trưng miền núi và bị chia cắt bởi các khe suối nên khó khăn trong việc đầu tư phát triển giao thông và sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng dễ bị xói mòn, sạt lở vào mùa mưa và khô hạn vào mùa khô.

- Hệ thống thủy văn tuy phong phú nhưng có những hạn chế về hình dạng cấu tạo của sông, suối dẫn đến dễ gây ra lũ về mùa mưa và kiệt nước vào mùa khô.

- Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mùa mưa thường xảy ra mưa lũ cục bộ và kèm theo lốc xoáy, sạt lở đất làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các công trình trên địa bàn.

## **2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Giai đoạn 2021-2023, đan xen giữa những thuận lợi, khó khăn, thách thức do biến động khôn lường của tình hình thế giới và trong nước; các chính sách hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội phát huy hiệu quả tốt. Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các Sở ban, ngành của tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện và các đoàn thể huyện, cùng với sự nỗ lực của các cấp ủy, chính quyền cơ sở, sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc trên địa bàn, tình hình phát triển kinh tế của huyện đã có dấu hiệu phục hồi và phát triển đạt được những kết quả tích cực; các lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục được chú trọng, phát triển; chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng lên; công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm thực hiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng - an ninh được bảo đảm.

### **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **a. Sản xuất nông - lâm nghiệp**

Để đạt được mục tiêu phát huy tốt lợi thế, tiềm năng của địa phương, đẩy mạnh phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn kết chặt chẽ với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng phát triển cây, con có giá trị kinh tế cao; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến; xây dựng và phát triển thương hiệu nông - lâm sản, phát triển các sản phẩm OCOP. Gắn nông nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch, ngành nghề, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho Nhân dân. Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong đó: Năm 2021 đạt 21.273,6/21.150 tấn; năm 2022 đạt 21.292,6/21.199 tấn. Duy trì thực hiện diện tích trồng một số cây có giá trị kinh tế cao như: trồng được 140 ha cây mơ tập trung tại các xã Đôn Phong, Mỹ Thanh. Cây thuốc lá

100 ha/năm, tập trung tại các xã Sỹ Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn; cây chè 79 ha tại các xã Quang Thuận, Quân Hà. Trồng mới cây ăn quả theo các chương trình, dự án 286,89 ha.

Đàn gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, tổng đàn mỗi loại đều tăng: Đàn trâu 4.282 con; đàn bò 1.310; Lợn 19.830 con; Dê 2.494; Gia cầm: 284.524/243.109 con; diện tích nuôi trồng thủy sản 141,15 ha

Diện tích trồng mới hàng năm đều vượt chỉ tiêu, nâng tổng diện tích rừng trồng lên 11.437 ha. Năm 2020 trồng mới 747 ha; năm 2021 trồng mới 416,8 ha, năm 2022 trồng mới 458,21 ha.

Trên địa bàn huyện có 34 HTX nông nghiệp/tổng số 43 HTX đang hoạt động trên địa bàn. Thu nhập bình quân thành viên HTX nông nghiệp đạt 72 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân người lao động làm việc trong các HTX nông nghiệp đạt 48 triệu đồng/năm. Có 32 sản phẩm OCOP của 12 HTX được công nhận đạt 3 sao.

#### *b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ*

Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông - lâm sản; quy mô, công suất và chất lượng sản phẩm ngày càng cao, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu. Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vinacom VN sản xuất đũa gỗ, công suất 350m<sup>3</sup> gỗ/tháng; Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Kạn, sản xuất Tinh bột nghệ, công suất 100 đến 300 tấn tinh bột nghệ chất lượng cao/năm và 200 đến 500 tấn nghệ lát sấy khô/năm; Công ty Cổ phần gốm và khai thác xây dựng BK, sản xuất gạch tuynen, công suất 24 triệu viên/năm; Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư phát triển hạ tầng Bắc Kạn sản xuất đá xây dựng, công suất 24.000m<sup>3</sup>/năm; Nhà máy thủy điện Nậm Cắt đặt tại xã Đôn Phong với công suất 3,2MW. Có 32 cơ sở chế biến gỗ bóc, tổng công suất chế biến khoảng 9.000m<sup>3</sup>/năm.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả 6 chợ tại các xã, thị trấn. Làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến thương mại, trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổng số hộ kinh doanh theo ngành nghề có đăng ký hoạt động trên địa bàn đến thời điểm tháng 4 năm 2023 là 454/450 hộ.

#### *c. Công tác quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng*

Đã thực hiện điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm

2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 23/1/2024. Hiện nay đã phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã: Tân Tú, Lục Bình, Vi Hương, Vũ Muộn, Dương Phong, Quang Thuận, Quân Hà, Cẩm Giàng. Còn lại các xã Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Đôn Phong và Cao Sơn đang trong quá trình lập.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều nguồn vốn. Từ năm 2020 đến nay đã thi công được 202 tuyến đường giao thông nông thôn, sửa chữa 07 cầu treo; hiện đang thi công tuyến đường nội thị thị trấn Phủ Thông, chiều dài 2,4 km, đây là điểm nhấn trong phát triển đô thị của huyện; xây mới 26 công trình thủy lợi; xây mới, sửa chữa, nâng cấp 48 nhà văn hoá xã, thôn và một số trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã.

- *Chương trình xây dựng nông thôn mới:*

Tập trung chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ năm 2023. Kết quả rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và thôn nông thôn mới:

+ 05 xã đạt 19 tiêu chí: Quang Thuận, Cẩm Giàng, Dương Phong, Quân Hà và Tân Tú (được công nhận xã nông thôn mới giai đoạn trước, khi rà soát theo bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025, một số tiêu chí bị giảm nhưng tạm tính đạt 19 tiêu chí).

+ 03 xã đạt 15-18 tiêu chí: Vi Hương (16), Sỹ Bình (16), Lục Bình (15).

+ 04 xã đạt 10-14 tiêu chí: Nguyên Phúc (12), Cao Sơn (12), Vũ Muộn (10); Đôn Phong (10).

+ 01 xã đạt 9 tiêu chí: Xã Mỹ Thanh;

+ Không có xã đạt dưới 9 tiêu chí.

*d. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*

Công tác quản lý đất đai cơ bản được thực hiện theo quy định, đã hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện và xã. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản có nhiều chuyển biến tích cực. Quan tâm chỉ đạo việc kiểm tra, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Làm tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn.

Tỉ lệ số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn huyện năm 2022 đạt 96%. Thu gom và xử lý rác thải được quan tâm chỉ đạo thực hiện, 74% rác thải nông thôn được thu gom và xử lý theo quy định.

- *Tài chính, ngân sách:* Quản lý, phân bổ ngân sách theo đúng quy định, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và trong phạm vi dự toán được giao; tăng cường các



giải pháp thu và chống thất thu ngân sách. Năm 2023 thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn được 18.585,45 triệu đồng/17.500 triệu đồng, đạt 106,2% kế hoạch năm; Chi ngân sách huyện 352.519,42 triệu đồng/446.833,16 triệu đồng đạt 78,89% kế hoạch năm.

*e. Văn hóa – xã hội*

- *Công tác giáo dục và đào tạo:* Công tác giáo dục và đào tạo thường xuyên được quan tâm; duy trì thực hiện tốt công tác dạy và học tại các nhà trường. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 01/10/2020 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2020 - 2025, hệ thống trường lớp học được đầu tư xây dựng, đã có 17 trường học đạt chuẩn quốc gia. Duy trì và giữ vững công tác phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập xóa mù chữ mức 2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học, THCS các năm đều đạt 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT từ đầu nhiệm kỳ đều đạt 100%.

*- Công tác y tế*

Duy trì 14/14 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh ATTP, truyền thông giáo dục sức khỏe được chú trọng triển khai sâu rộng. Đặc biệt đã chỉ đạo quyết liệt, kịp thời công tác phòng, chống dịch Covid-19; đồng thời, thực hiện tốt công tác tiêm phòng dịch Covid-19 đúng kế hoạch, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

*- Công tác Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch*

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của địa phương; phản ánh các hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện. Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác quản lý các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch, thông tin truyền thông, các khu di tích lịch sử trên địa bàn. Chú trọng xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm trong xử lý, giải quyết công việc.

Xác định phát triển du lịch là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tiến hành khảo sát, xây dựng đề án Phát triển du lịch nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch của huyện, nhất là các khu di tích lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trải nghiệm,

ngỉ dưỡng, vui chơi giải trí kết hợp dịch vụ sản xuất, kinh doanh nông - lâm - thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc ban hành Đề án phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035.

Duy trì thực hiện Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” trên địa bàn, góp phần củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc. Hàng năm, tỷ lệ gia đình văn hóa, thôn/tổ dân phố văn hóa đều vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

*- Công tác chính sách xã hội*

Chỉ đạo thực hiện tốt chế độ cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Triển khai nhiều giải pháp thực hiện công tác công tác phòng - chống các tệ nạn xã hội, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Công tác giảm nghèo, lao động việc làm, bình đẳng giới được quan tâm tổ chức thực hiện. Giải quyết việc làm cho 2.569/3.500 lao động.

*- Công tác quốc phòng, an ninh, nội chính, phòng chống tham nhũng*

Ban Chỉ huy Quân sự các cấp duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định, thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương, chính sách hậu phương quân đội và phong trào đền ơn đáp nghĩa. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tổ chức huấn luyện dân quân, tự vệ đảm bảo kế hoạch. Tổ chức 08 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho 300 đồng chí. Tuyển chọn và gọi 423 công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu giao hằng năm.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định; nắm chắc tình hình an ninh chính trị, an ninh nông thôn, an ninh dân tộc, tôn giáo. Thẩm tra lý lịch chính trị 8.114 trường hợp, qua thăm nắm chưa phát hiện vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh chính trị.

Công tác kiểm sát, xét xử và thi hành án dân sự trên địa bàn được triển khai thực hiện đúng quy định, đúng pháp luật. Cấp ủy, chính quyền, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết kịp thời đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh của công dân. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

### 2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường

#### a. Thuận lợi

Trong giai đoạn 2021-2023 với sự quan tâm hỗ trợ của cấp trên, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và đồng thuận của người dân, cộng đồng doanh nghiệp đã giúp cho nền kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng, phát triển và chuyển dịch theo đúng hướng và đã đạt được một số kết quả nhất định:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, chi ngân sách đảm bảo phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh.

- Các hoạt động về lĩnh vực văn hoá xã hội có bước tiến bộ; các vấn đề an sinh xã hội được giải quyết kịp thời, đời sống nhân dân ổn định và ngày càng được cải thiện;

- Hệ thống chính trị, bộ máy chính quyền các cấp được củng cố, kiện toàn;

- Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được tăng cường;

- Công tác cải cách hành chính gắn với kỷ cương, kỷ luật công vụ có sự chuyển biến tích cực; trách nhiệm người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể CT-XH các cấp từng bước được nâng cao.

#### b. Khó khăn, hạn chế

Giai đoạn các năm 2020 - 2022 bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 đã để lại hậu quả nặng nề cho nền kinh tế, các chuỗi cung ứng bị đứt gãy.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển nhưng chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào địa bàn.

*Nguyên nhân chủ quan:* Hiệu quả khai thác sử dụng nguồn lực, tiềm năng về tự nhiên và xã hội còn hạn chế nên việc thu hút đầu tư chưa bền vững nhất là lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

*Nguyên nhân khách quan:* Quy mô kinh tế của huyện còn nhỏ, nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển hằng năm ít, cơ chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thật được thuận lợi nhất là lĩnh vực đất đai.

- Công tác quản lý đất đai chưa chặt chẽ, việc vi phạm quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được công bố vẫn xảy ra. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm.

- + *Nguyên nhân chủ quan:* Công tác định hướng xác định tầm nhìn quy hoạch chưa tốt, dẫn đến phải điều chỉnh cục bộ khi triển khai thực hiện; quá

trình triển khai quản lý quy hoạch phải điều chỉnh nhiều lần và thiếu đồng bộ; năng lực, trách nhiệm của cán bộ chuyên môn thực hiện nhiệm vụ từ cấp xã đến huyện chưa cao, chưa thực hiện hết trách nhiệm quản lý nhà nước, chưa báo cáo kịp thời, chưa nêu cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu, còn tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm trong giải quyết xử lý vi phạm. Công tác tuyên truyền chưa thực sự hiệu quả; sự hiểu biết về pháp luật đất đai của người dân còn hạn chế.

+ *Nguyên nhân khách quan*: Hệ thống văn bản QPPL về quản lý đất đai còn có những bất cập so với thực tế để triển khai thực hiện.

- Thực hiện chỉ tiêu thôn về đích nông thôn mới còn chậm.

+ *Nguyên nhân chủ quan*: Chủ yếu tập trung chỉ đạo chỉ tiêu cấp xã về đích nông thôn mới, chưa quan tâm đúng mức triển khai thực hiện chỉ tiêu thôn về đích nông thôn mới.

+ *Nguyên nhân khách quan*: Do kinh phí hạn hẹp, nguồn lực phân bổ cho thôn chưa được ngân sách các cấp bố trí.

- Việc liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao sức cạnh tranh về chất lượng và giá cả cho sản phẩm nông sản còn chậm; các dự án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chưa bền vững.

+ *Nguyên nhân chủ quan*: Vai trò của cơ quan Nhà nước trong triển khai thực hiện chuỗi giá trị nông sản chưa rõ, tham mưu chỉ đạo chưa thực sự quyết liệt. Vẫn còn tình trạng người dân, doanh nghiệp, HTX chưa thực sự tâm huyết thực hiện, vẫn còn có ý thức trông chờ ỷ lại. Sản phẩm nông sản chất lượng chưa cao, số lượng không nhiều và có tính cạnh tranh thấp; mối liên kết trong chuỗi giá trị nông sản xuất bị đứt gãy.

+ *Nguyên nhân khách quan*: Quy trình thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị còn rườm rà. Hệ thống văn bản của nhà nước hướng dẫn thực hiện thường xuyên thay đổi.

- Tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia chậm.

+ *Nguyên nhân chủ quan*: Các cấp, ngành còn lúng túng trong công tác triển khai thực hiện.

+ *Nguyên nhân khách quan*: Các Chương trình MTQG mới được chính phủ phê duyệt triển khai và giao kế hoạch vốn thực hiện trong năm 2022. Hệ thống

văn bản QPPL chỉ đạo hướng dẫn thực hiện còn nhiều bất cập, thời gian giao vốn theo niên độ năm muộn.

- Trình độ, năng lực quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý và việc xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh chưa hiệu quả. Việc chủ động tiếp cận và phát huy chính sách hỗ trợ của Trung ương và tỉnh tại một số hợp tác xã chưa đáp ứng yêu cầu; Quy mô, số lượng thành viên của hợp tác xã có tăng nhưng chất lượng chưa cải thiện, hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã thấp.

+ *Nguyên nhân chủ quan*: Do Bạch Thông là huyện miền núi, điều kiện kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn; Một số cấp ủy, chính quyền một số ít địa phương chưa thấy rõ vị trí, vai trò của HTX trong việc phát triển KT-XH; đa số các HTX có vốn ít, trang thiết bị lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, chuỗi liên kết trong sản xuất kinh doanh chưa bền vững; huy động vốn từ các thành viên và tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng còn khó khăn, do năng lực lãnh đạo của Hội đồng quản trị các HTX còn hạn chế, đội ngũ cán bộ tham mưu công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể của huyện còn ít, hoạt động kiêm nhiệm.

+ *Nguyên nhân khách quan*: Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến bất thường, biến động giá cả thị trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất, kinh doanh của các HTX trên địa bàn.

### **3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Sạt lở đất ven các sông suối, vùng đồi núi cao có địa hình dốc và chia cắt mạnh cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên. Sạt đất, trượt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

#### ***3.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành nông nghiệp và an ninh lương thực***

Biến đổi khí hậu có tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. Biến đổi khí hậu

ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp của huyện đang phải đối mặt với nhu cầu lớn về phát triển giống cây trồng và vật nuôi nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như: lũ lụt, sạt lở, hạn hán làm thu hẹp diện tích canh tác, giảm năng suất cây trồng; suy thoái đất, từ đó làm thay đổi hình thức sử dụng đất dẫn đến thay đổi phân bố cây trồng, năng suất và chất lượng cây trồng.

Vì vậy, để đối phó với những tác động của biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp của huyện cần có phương án sử dụng đất đai hợp lý.

### ***3.2. Tác động đến ngành lâm nghiệp***

Biến đổi khí hậu có quan hệ mật thiết đối với ngành lâm nghiệp. Việc khai thác rừng bừa bãi là một trong những nguyên nhân gây ra sự biến đổi khí hậu. Nắng nóng gia tăng, kết hợp với độ ẩm thấp trong mùa khô đã và đang làm tăng nguy cơ cháy rừng, gây khó khăn cho việc quản lý duy trì diện tích rừng hiện có. Các hiện tượng thời tiết tiêu cực cùng thiên tai gia tăng như bão, lốc, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông đã làm phá hủy cây rừng. Mưa lớn gia tăng gây ra hiện tượng xói mòn đất, làm tăng diện tích đất trống đồi núi trọc, giảm diện tích rừng.

### ***3.3. Tác động đến ngành xây dựng và giao thông vận tải***

Đặc thù tiểu vùng khí hậu, dễ ra hiện tượng mưa đá, lốc xoáy, đặc biệt là lũ ống, lũ quét trong những tháng mùa mưa (*từ tháng 4 đến tháng 9*). Gây ra các hiện tượng sạt lở đất gây ra các thiệt hại về người và của, ách tắc giao thông. Hàng năm, bình quân mưa lũ gây thiệt hại trên chục tỷ đồng trên địa bàn huyện. Mưa lớn làm sạt lở một số tuyến đường gây ách tắc giao thông; một số công trình thủy lợi, cầu cống qua sông, suối, tuyến kênh bị mưa lũ làm hư hại nặng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đời sống của nhân dân.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành như chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng, thông tin, truyền thông... Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục.

Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành này phải xem xét lại các quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

##### ***1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó***

Với mục tiêu cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt các chính sách và pháp luật về đất đai từ Trung ương đến địa phương, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bạch Thông đã tham mưu cho ban chấp hành Đảng bộ huyện, UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về đất đai. Đồng thời, thực hiện việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai. Tham gia ý kiến xây dựng dự thảo các văn bản chính sách liên quan thuộc phạm vi ban hành của tỉnh, ngành,... Qua đó nhằm uốn nắn kịp thời những trường hợp vi phạm trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân biết và góp ý trong quá trình tổ chức thực hiện.

Việc tổ chức thực hiện các văn bản nhằm cụ thể hóa các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai như hạn mức công nhận đất ở; các bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm của huyện; các văn bản chỉ đạo thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện chỉ đạo các ngành và UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt. Như trong năm 2023 đã thực hiện ban hành các văn bản số 13/UBND-TNMT ngày 4/01/2023 về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trong quá trình thi công các công trình,

dự án trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 13/02/2023 về kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dọc tuyến đường thành phố Bắc Kạn -hồ Ba Bể (trên địa bàn xã Đôn Phong); Công văn số 1934/UBND-TNMT ngày 6/9/2023 của UBND huyện Bạch Thông về việc tăng cường thực hiện công tác quản lý đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn; Công văn số 623/UBND-TNMT ngày 30/03/2023 về việc chấn chỉnh việc thực hiện thủ tục đất đai đối với các công trình, dự án trên địa bàn huyện Bạch Thông; Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 2/10/2023 triển khai thực hiện Chỉ thị số 07-CT/HU ngày 20/7/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện; Trong năm 2023 Phòng TN&MT đã phối hợp với Hội nông dân huyện mở được 03 lớp tập huấn gồm 150 lượt người tham gia, tại các xã Mỹ Thanh, Vi Hương, Lục Bình. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, các buổi họp thôn trên địa bàn.

### ***1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Việc xác định ranh giới hành chính đã thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "*Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính*". Hiện tại hồ sơ địa giới hành chính giữa các đơn vị xã, thị trấn trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Đồng thời hồ sơ địa giới hành chính của tỉnh đã được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ trưởng Bộ nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính đã được thực hiện nghiêm chỉnh, có hiệu quả, đáp ứng được các yêu cầu cho việc quản lý hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai. Tránh tình trạng tranh chấp, chồng chéo trong quản lý.



### **1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra xây dựng giá đất**

- Tính đến thời điểm hiện nay, tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã xây dựng được bản đồ địa chính chính quy tỷ lệ 1/1.000; bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã, thị trấn năm 2019 tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đã được lập trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, chất lượng đảm bảo theo nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 ngày 12 tháng 2018 của bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được lập trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, các bản đồ kế hoạch năm 2021, 2022, 2023, 2024 được UBND tỉnh phê duyệt đã định hướng và bố trí quỹ đất cơ bản phù hợp cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Huyện tiến hành điều tra xây dựng bảng giá đất đầy đủ trên địa bàn toàn huyện và được cập nhật điều chỉnh thường xuyên phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

### **1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng của tỉnh thông qua và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định, cụ thể như sau:

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 đã được Ủy ban nhân dân huyện xây dựng và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện đúng tiến độ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Thông; phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/9/2023;

- Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Thông.

### ***1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

- Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng đất nhằm nâng cao quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Hàng năm huyện đều căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và đúng quy hoạch được duyệt.

- Trong giai đoạn 2021–2023 việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã đạt được những kết quả nhất định, cụ thể như sau:

Tổng số các công trình, dự án đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 26 công trình, dự án với tổng diện tích là 96,02 ha. Một số các công trình, dự án đã thực hiện như: Công trình di tích lịch sử Nà Tu (xã Cẩm Giàng); Viện kiểm sát nhân dân huyện Bạch Thông (xã Tân Tú); Công trình sân thể thao, tạo mặt bằng trạm y tế, khu dân cư Nà Vài (xã Quang Thuận); Trường mầm non Quang Thuận; Đường hồ Ba Bể - Thành phố Bắc Kạn; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, Thủy điện Khuổi Thóc (xã Đôn Phong)....

### ***1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, tổ chức bị thu hồi đất.

Công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan như Phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Chi cục thuế đảm nhiệm. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội, được đa số người dân đồng tình ủng hộ.

Mặc dù đã có nhiều văn bản chỉ đạo của tỉnh và sở Tài nguyên và Môi trường được ban hành để tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên công tác bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề giá đền bù, xác định nguồn gốc đất, công tác tái định cư đảm bảo yêu cầu về chất lượng chỗ ở mới được ngang bằng hoặc cao hơn so với chỗ ở cũ. Trong giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện đã triển khai hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của 32 dự án như:

- Năm 2021: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 08 công trình, dự án<sup>1</sup>.

- Năm 2022: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 14 công trình, dự án<sup>2</sup>.

- Năm 2023: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 10 công trình, dự án<sup>3</sup>.

Một số kết quả trong công tác của năm 2023 như:

- Đã thực hiện ban hành quyết định phê duyệt/phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB đối với 10 công trình, dự án với tổng số tiền là 9.285.327.905 đồng, với tổng diện tích thu hồi 145.856,4m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Tuyến đường Khuổi Hiu thôn Nà Vài; tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piều; tuyến đường Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún xã Quang Thuận thuộc Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 46.390,8m<sup>2</sup>.

+ Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối Na Hang, Tuyên Quang (đoạn Km4+600 - Km10+500 thuộc địa phận xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông) (Hạng mục: Di chuyển đường điện và mạng cáp viễn thông trong phạm vi GPMB). Diện tích thu hồi 955,6m<sup>2</sup>.

+ Thủy điện Khuổi thốc xã Đôn Phong (lần 1). Diện tích thu hồi 71.447,4 m<sup>2</sup>; Dự án: Thủy điện Khuổi thốc xã Đôn Phong (lần 2). Diện tích thu hồi 944,7m<sup>2</sup>;

<sup>1</sup> Báo cáo số 68/BC-TNMT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022

<sup>2</sup> Báo cáo số 861/BC-TNMT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023

<sup>3</sup> Báo cáo số 51/BC-TNMT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024

+ Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Nhà trạm Kiểm lâm Quang Thuận thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Bạch Thông) Diện tích thu hồi 882,4m<sup>2</sup>;

+ Công trình: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Hạt kiểm lâm khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ). Diện tích thu hồi 1498,0m<sup>2</sup>;

+ Công trình: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Trạm kiểm lâm Lũng Xiên thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ). Diện tích thu hồi 727,1m<sup>2</sup>.

+ Công trình: Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất ATGT tại Km145+200 - Km145+600; Km157+200- Km157+600; Km160+00 - Km161+00; Km161+100 - Km161+900 QL.3B, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 3.537,1m<sup>2</sup>.

+ Công trình: Cải tạo CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Vi Hương, Sỹ Bình, huyện Bạch thông, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 143,0m<sup>2</sup>.

+ Công trình: Mật danh ĐH1/BK-2021 tại xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 19.330,3m<sup>2</sup>...

### ***1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

- Đến nay việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã cơ bản hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, theo dõi biến động đất đai, theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện ở các cấp trong huyện theo đúng quy định.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chỉnh lý biến động đất đai được thực hiện bảo đảm theo đúng quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn; các hồ sơ cấp mới, cấp đổi do tăng diện tích, chuyển mục đích sử dụng đất được tiếp nhận được kiểm tra thẩm định và trả kết quả đúng thời hạn giải quyết theo thủ tục hành chính.

Trong năm 2023, tham mưu cho UBND huyện cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 56 hộ gia đình, cá nhân với tổng 86 giấy; cấp đổi diện tích tăng thêm cho 10 hộ gia đình, cá nhân với tổng số 11 giấy.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án cấp giấy lâm nghiệp tại xã Quang Thuận: Tham mưu cho UBND huyện thực hiện công tác Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất lần đầu cho 185 hộ gia đình, cá nhân với tổng số thửa đất: 792 thửa, tổng diện tích 1.314.847,9 m<sup>2</sup>, tại xã Quang Thuận.

### ***1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

- Năm 2020, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Các năm 2020, 2021, 2022, 2023 đều hoàn thành công tác thống kê đất đai trên địa bàn huyện theo quy định, đúng tiến độ, chất lượng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai qua các kỳ đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

### ***1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

- Hiện nay tỉnh Bắc Kạn nói chung và huyện Bạch Thông nói riêng đang triển khai xây dựng hệ thống thông tin đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kê, thống kê; phần mềm về cơ sở dữ liệu địa chính,...

- Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong tỉnh, huyện rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

- Trên địa bàn huyện hiện nay đang triển khai dự án “Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bạch Thông và huyện Chợ Mới” sản phẩm hoàn thành sẽ được vận hành đồng bộ với cơ sở dữ liệu của toàn tỉnh và giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai được hiệu quả hơn.

### ***1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND huyện quan tâm

và chỉ đạo, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch kết hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng ban lập giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc quản lý giá, áp giá để thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, đền bù giải phóng mặt bằng về thế chấp đất đai.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định về giá đất, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất

Hiện nay đang và đã thực hiện theo bảng giá đất 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2020 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 9/6/2023, UBND tỉnh ủy quyền quyết định giá đất cụ thể cho UBND các huyện, thành phố. Đây là căn cứ để tính thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, xác định giá đất cụ thể trong công tác thu hồi đất để thực hiện các công trình trên địa bàn huyện. Tuy nhiên do điều kiện thực tế của địa phương có địa hình phức tạp, không bằng phẳng, dân cư phân bố không tập trung nên khó khăn trong việc áp dụng vào thực tế dẫn đến vướng mắc trong việc thực hiện<sup>4</sup>.

Năm 2021: Số tiền thu từ đất là 3,30 tỷ đồng.

Năm 2022: Số tiền thu từ đất là 5,11 tỷ đồng

Năm 2023: Số tiền thu từ đất là 3,02 tỷ đồng

### ***1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

- Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý,

---

<sup>4</sup> Báo cáo số 68/BC-TNMT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022; Báo cáo số 861/BC-TNMT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023; Báo cáo số 51/BC-TNMT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024

giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy, đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

- Việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, thủ tục hành chính trên địa bàn huyện được áp dụng theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của người dân. Người dân khi tới làm việc đều có phiếu hẹn và thời gian trả kết quả hồ sơ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng đất trong các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, giao dịch đảm bảo được thực hiện theo đúng Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Luật Đất đai năm 2013.

### ***1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các phòng ban, ngành liên quan và các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn điều hành công tác thanh tra theo các chuyên đề dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện; đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất, quản lý mặt bằng đất canh tác.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tập trung đẩy mạnh với mục tiêu quyết tâm lập lại trật tự, kỷ cương trong sử dụng đất nói riêng và trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nói chung. Qua kết quả thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra

những yếu kém, hạn chế và các sai phạm giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; đồng thời ngăn chặn kịp thời những tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm trong việc khai thác sử dụng đất; góp phần tăng cường kỷ cương và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Trong những năm qua huyện luôn làm tốt việc kiểm tra chấp hành các quy định về quản lý đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định, qua đó kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm. Kết quả xử lý phạm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện như sau<sup>5</sup>:

- Năm 2021 đã xử lý vi phạm với 02 vụ với số tiền thu được là 53 triệu đồng.
- Năm 2022 đã xử lý vi phạm với 16 vụ với số tiền thu được là 67 triệu đồng.
- Năm 2023 đã xử lý vi phạm với 19 vụ với số tiền thu được 192 triệu đồng.

### ***1.13. Phổ biến giáo dục cho người dân về đất đai***

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã tích cực thực hiện các chương trình, biện pháp để phổ biến pháp luật về đất đai cho người dân trên địa bàn toàn huyện, cụ thể như:

- Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.
- Cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; khai thác có hiệu quả hệ thống văn bản pháp luật được cập nhật, lưu trữ trên mạng internet, Cổng thông tin điện tử và Công báo của Chính phủ, Công báo của Ủy ban nhân dân tỉnh...; xây dựng và khai thác tủ sách pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

Kết quả thực hiện phổ biến giáo dục cho người dân về đất đai trong giai đoạn 2021-2023 như sau:

- Trong năm 2021 Phòng Tài nguyên và môi trường phối hợp với Phòng tư pháp huyện luật mở được 04 lớp tập huấn gồm 140 lượt người tham gia, tại các xã Quang Thuận, Cẩm Giàng, Quân Hà, Sỹ Bình. Bên cạnh đó UBND huyện đã chỉ đạo Trung tâm văn hóa tuyên truyền lưu động, Tuyên truyền cho cán bộ, công chức thông qua các buổi hội nghị, tập huấn UBND các xã, Thị trấn phối hợp với đoàn thể xã tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, hội nghị các buổi họp thôn tại các Thôn trên địa bàn.

---

<sup>5</sup> Các báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính các năm 2021, 2022, 2023 của phòng TN&MT



- Trong năm 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Hội nông dân huyện mở được 03 lớp tập huấn gồm 150 lượt người tham gia, tại các xã Mỹ Thanh, Vi Hương, Lục Bình. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, các buổi họp thôn trên địa bàn.

#### ***1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện tại Bộ phận tiếp công dân hàng ngày của ủy ban nhân dân huyện. Đơn thư khiếu nại tập trung chủ yếu tới lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng.

Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường đều tham mưu cho UBND huyện kế hoạch triển khai, tổ chức kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện. Mặt khác, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với UBND các xã, thị trấn đã quan tâm triển khai giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo về thời gian, không để đơn tồn đọng kéo dài gây bức xúc trong nhân dân; góp phần tích cực ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

Trong năm 2021 tiếp nhận 17 đơn thư, kết quả đã giải quyết được 10 đơn, trả lại 7 đơn. Trong năm 2022 đã tiếp nhận 9 đơn thư, kết quả đã giải quyết được 7 đơn. Trong năm 2023 đã tiếp nhận và giải quyết thành công 7 đơn thư.

#### ***1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai***

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các hoạt động dịch vụ công về đất đai được tổ chức thực hiện công khai minh bạch dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý và của người dân.

Chất lượng của các hoạt động dịch vụ công về đất đai ngày càng được nâng cao chất lượng do ứng dụng khoa học công nghệ vào những hoạt động này làm tăng độ chính xác giảm thời gian xử lý công việc, đáp ứng cho các hoạt động quản lý đất đai.

Các hoạt động về đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai ngày càng phát triển. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua các năm cụ thể như sau<sup>6</sup>:

Năm 2021 kết quả giải quyết TTHC của Phòng Tài Nguyên và môi trường đến 11/2021, đã tiếp nhận 39 hồ sơ trực tiếp, Trong đó đã giải quyết đúng hạn 33 hồ sơ, đang giải quyết 6 hồ sơ, không có hồ sơ quá hạn.

Năm 2022 kết quả giải quyết TTHC của Phòng Tài Nguyên và môi trường đã tiếp nhận 103 hồ sơ. Trong đó đã giải quyết đúng hạn 98 hồ sơ, đang giải quyết 06 hồ sơ, 06 hồ sơ không đủ điều kiện, không có hồ sơ quá hạn.

Năm 2023 kết quả giải quyết TTHC của Phòng Tài Nguyên và môi trường đã tiếp nhận 61 hồ sơ. Trong đó đã giải quyết đúng hạn 54 hồ sơ, đang giải quyết 05 hồ sơ, 02 hồ sơ không đủ điều kiện, không có hồ sơ quá hạn.

## 2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023, hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Bạch Thông được xác định như sau:

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Thông**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>54.652,28</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.829,15</b>	<b>96,66</b>
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.463,33	4,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.532,24</i>	<i>62,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.481,02	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.511,18	2,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.052,63	32,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.722,44	8,94

<sup>6</sup> Báo cáo số 68/BC-TNMT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022; Báo cáo số 861/BC-TNMT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023; Báo cáo số 51/BC-TNMT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.406,33	48,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,10	0,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,12	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.752,38</b>	<b>3,21</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,88	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	2,17	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,82	1,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	152,34	8,69
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,22	0,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	740,27	42,24
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	593,32	80,15
-	Đất thủy lợi	DTL	53,94	7,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,07	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,18	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	22,28	3,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,95	0,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,69	4,82
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,12
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,73	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,28	0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,71	1,85
-	Đất chợ	DCH	2,22	0,30
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,90	17,34
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	26,76	1,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,04	0,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,02
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401,20	22,89
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	3,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,02
2.20	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,17	0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>70,75</b>	<b>0,13</b>

Huyện Bạch Thông có 13 xã và 01 thị trấn. Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 54.652,28 ha, được chia thành các nhóm đất như sau:

*a. Đất nông nghiệp (NNP)*

Tổng diện tích đất nông nghiệp là: 52.829,15 ha, chiếm tỷ lệ 96,66% so với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) có: 2.463,33 ha, chiếm tỷ lệ 4,66% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.532,24 ha, chiếm 62,20% so với tổng diện tích đất trồng lúa của toàn huyện. Diện tích đất trồng lúa được phân bố chủ yếu ở các xã Đôn Phong, Lục Bình, Nguyên Phúc, Quân Hà, Tân Tú, Vi Hương, Vũ Muộn.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có: 1.481,02 ha, chiếm tỷ lệ 2,80% so với diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Tập trung nhiều ở các xã Cao Sơn, Đôn Phong, Nguyên Phúc, Quang Thuận và Sỹ Bình

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) có: 1.511,18 ha, chiếm tỷ lệ 2,86% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố chủ yếu ở các xã Dương Phong, Đôn Phong, Quang Thuận, đây là các xã phía tây của huyện được coi là vùng trồng cây ăn quả tập trung với các loại cây như: Ôi, Na, Nhãn, Mơ, Mận, Cam, Quýt, Hồng không hạt....

- Đất rừng phòng hộ (RPH) có: 17.052,63 ha, chiếm tỷ lệ 32,28% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Được phân bố trên tất cả các xã, thị trấn của huyện trừ xã Cẩm Giàng, trong đó xã Đôn Phong có diện tích lớn nhất với 7.082,28 ha, xã Vũ Muộn có diện tích thấp nhất với 211,40 ha.

- Đất rừng đặc dụng (RDD) có: 4.722,44 ha, chiếm tỷ lệ 8,94% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đây là diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ trên địa huyện với 02 xã Cao Sơn và Vũ Muộn.

- Đất rừng sản xuất (RSX) có: 25.406,33 ha, chiếm tỷ lệ 48,09% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 10.529,49 ha, chiếm 41,44% so với tổng diện tích đất rừng

sản xuất toàn huyện. Diện tích đất rừng sản xuất được phân bố trên tất cả địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Trong đó Cẩm Giang là xã có diện tích đất rừng sản xuất nhỏ nhất với 633,99 ha, xã Đôn Phong có diện tích đất rừng sản xuất lớn nhất với 4.743,01 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Với điều kiện địa hình là một huyện miền núi nên diện tích của loại đất này không lớn và được phân bố manh mún nhỏ lẻ. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 191,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,36% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) có: 1,12 ha. Đây là diện tích đất của vườn ươm lâm trường Bạch Thông tại xã Đôn Phong.

#### *b. Đất phi nông nghiệp (PNN)*

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là: 1.752,38 ha chiếm tỷ lệ 3,21% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng (CQP) có: 8,88 ha, chiếm tỷ lệ 0,51% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, tập trung ở thị trấn Phủ Thông, xã Mỹ Thanh, xã Sỹ Bình.

- Đất an ninh (CAN) có: 2,17 ha, chiếm tỷ lệ 0,12% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Thị trấn Phủ Thông có diện tích đất an ninh lớn nhất với 1,20 ha, ngoài ra có ở một số xã như: Cao Sơn, Vũ Muộn, Mỹ Thanh, Cẩm Giàng, Đôn Phong.

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có: 0,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có: 22,82 ha, chiếm tỷ lệ 1,30% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Thị trấn Phủ Thông có diện tích lớn nhất với 8,16 ha, tiếp đến là xã Cẩm Giàng 4,86 ha, ngoài ra còn phân bố ở các xã Dương, Lục Bình, Mỹ Thanh, Quân Hà, Tân Tú.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có: 152,34 ha, chiếm tỷ lệ 8,69% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở xã Sỹ Bình 152,27 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) có: 10,22 ha, chiếm tỷ lệ 0,58% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở xã Nguyên Phúc 6,46 ha, xã Cẩm Giàng 2,26 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT) có: 740,27 ha, chiếm tỷ lệ 42,24% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Các xã, thị trấn có diện tích loại đất lớn là Đôn Phong 114,60 ha, Nguyên Phúc 83,40 ha, xã Quân Hà 57,08 ha, Dương Phong 67,83, Phú Thông 50,11 ha, Mỹ Thanh 46,86 ha, Vũ Muộn 45,55 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông (DGT)* có: 593,32 ha, chiếm tỷ lệ 80,15% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất thủy lợi (DTL)* có: 53,94 ha, chiếm tỷ lệ 7,29% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất cơ sở văn hóa (DVH)* có: 5,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,68% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

+ *Đất cơ sở (DYT)* có: 4,18 ha, chiếm tỷ lệ 0,56% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo (DGD)* có: 22,28 ha, chiếm tỷ lệ 3,01% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)* có: 5,95 ha, chiếm tỷ lệ 0,80% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất công trình năng lượng (DNL)* có: 35,69 ha, chiếm tỷ lệ 4,82% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)* có: 0,90 ha, chiếm tỷ lệ 0,12% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT)* có: 1,73 ha, chiếm tỷ lệ 0,23% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)* có: 1,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,17% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)* có: 13,71 ha, chiếm tỷ lệ 1,85% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ *Đất chợ (DCH)* có: 2,22 ha, chiếm tỷ lệ 0,30% so với tổng diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) có: 303,90 ha, chiếm tỷ lệ 17,34% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Các xã có diện tích đất ở tại nông thôn lớn là Quân Hà 40,51 ha, Xã Tân Tú 30,54 ha, Xã Vi Hương 30,54 ha, xã Vũ Muộn 30,32 ha, xã Quang Thuận 28,64 ha....

- Đất ở tại đô thị (ODT) có: 26,76 ha, chiếm tỷ lệ 1,53% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đất ở của thị trấn Phủ Thông.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có: 11,04 ha, chiếm tỷ lệ 0,63% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các trụ sở cơ quan nhà nước, trụ sở Đảng ủy, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, trong đó thị trấn Phủ Thông có diện tích lớn nhất là 3,45 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) có: 0,29 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Được phân bố ở 05 xã là: Cao Sơn 0,01 ha, Cẩm Giàng 0,07 ha, Mỹ Thanh 0,05 ha, Quang Thuận 0,09 ha, Vũ Muộn 0,07 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có: 401,20 ha, chiếm tỷ lệ 22,89% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích sông suối chảy trên địa bàn huyện. Các xã có diện tích loại đất này là Mỹ Thanh 61,29 ha, Dương Phong 58,85 ha, Đôn Phong 39,33 ha, Quân Hà 33,66 ha, Tân Tú 33,28 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) có: 69,52 ha, chiếm tỷ lệ 3,97% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

#### *c. Đất chưa sử dụng (CSD)*

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là: 70,75 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích loại đất này được có ở tất cả các xã thị trấn, tuy nhiên xã Quân Hà có diện tích lớn nhất với 30,33 ha.

*(Chi tiết các loại đất phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 01/CH)*

### **2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2023**

Theo số liệu hiện trạng năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên huyện là 54.652,28 ha, tăng 2,38 ha so với năm 2020 (54.649,91 ha). Nguyên nhân: Do thống kê đất đai năm 2023 huyện thực hiện thống kê đất đai theo hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó diện tích tự nhiên của huyện Bạch Thông được tổng hợp từ 14 đơn vị hành chính cấp xã. Tất cả các xã đều có biến động về diện tích tự nhiên do điều chỉnh địa giới, diện tích tự nhiên vừa có sự điều chỉnh tăng giảm giữa nội bộ các xã trên địa bàn huyện; tăng, giảm với các huyện giáp ranh như huyện Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Đồn và Tp. Bắc Kạn. Cụ thể:

**Bảng 2: Biến động diện tích tự nhiên các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2023**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
1	Xã Cao Sơn	6.357,92	6.345,10	-12,82
2	Xã Vũ Muộn	3.842,25	3.858,53	16,28
3	Xã Sỹ Bình	2.751,48	2.751,68	0,20
4	Xã Nguyên Phúc	4.739,30	4.730,63	-8,67
5	Xã Mỹ Thanh	3.324,02	3.313,49	-10,53
6	TT. Phủ Thông	2.197,28	2.199,68	2,40
7	Xã Vi Hương	2.087,72	2.149,76	62,04
8	Xã Tân Tú	2.617,40	2.513,52	-103,88
9	Xã Lục Bình	2.866,52	2.830,94	-35,58
10	Xã Quân Hà	2.015,26	2.113,82	98,56
11	Xã Cẩm Giàng	952,60	921,49	-31,11
12	Xã Quang Thuận	3.249,29	3.249,66	0,37
13	Xã Dương Phong	4.889,70	4.891,75	2,05
14	Xã Đôn Phong	12.759,18	12.782,24	23,06

Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2021-2023 huyện Bạch Thông như sau:

**Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 -2023 huyện Bạch Thông**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.649,91</b>	<b>54.652,28</b>	<b>2,37</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.859,05</b>	<b>52.829,15</b>	<b>-29,90</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.472,50	2.463,33	-9,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.540,63</i>	<i>1.532,24</i>	<i>-8,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.486,06	1.481,02	-5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.510,53	1.511,18	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.882,08	17.052,63	170,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.830,79	4.722,44	-108,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.484,50	25.406,33	-78,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.877,73</i>	<i>10.529,49</i>	<i>- 348,24</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,71	191,10	0,39



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,88	1,12	-0,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.721,74</b>	<b>1.752,38</b>	<b>30,64</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,26	8,88	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	2,17	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	0,42	0,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,82	22,82	22,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	152,29	152,34	0,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,22	10,22	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	700,33	740,27	39,94
	<i>Trong đó:</i>				0,00
-	Đất giao thông	DGT	566,44	593,32	26,88
-	Đất thủy lợi	DTL	46,84	53,94	7,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	5,09	5,07	-0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,23	4,18	-0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,13	22,28	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,97	5,95	-0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	29,77	35,69	5,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	0,90	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,75	1,73	-0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,28	1,28	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00		0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,71	13,71	0,00
-	Đất chợ	DCH	2,22	2,22	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,91	303,90	1,99
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	26,74	26,76	0,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,90	11,04	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	0,29	0,16
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,10	-0,01
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	414,58	401,20	-13,38
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	69,52	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,28	0,00
2.18	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,17	2,17	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>69,11</b>	<b>70,75</b>	<b>1,63</b>

### ***a. Đất nông nghiệp***

Năm 2023, có 52.829,15 ha, giảm 29,90 ha so với năm 2020 (52.859,05 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Ngoài ra giảm khác do cập nhật hồ sơ điều chỉnh địa giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa*: Năm 2023 có diện tích 2.463,33 ha; giảm 9,17 ha so với năm 2020 (2.472,50 ha). Trong đó giảm 13,11 ha sang các loại đất ở tại nông thôn 0,90 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,54 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất phát triển hạ tầng 11,61 ha.

Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa: Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông; Đường giao thông nội đồng thôn Nà Kén, xã Vũ Muộn...

Đồng thời trong giai đoạn 2021-2023 tăng thêm 3,94 do địa giới hành chính thay đổi.

*Trong đó*: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có 1.540,63 ha, đến năm 2023 có 1.532,24 ha giảm 8,39 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2023, có 1.481,02 ha, giảm 5,04 ha so với năm 2020 (1.486,06 ha). Trong đó giảm 2,96 ha sang các loại đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha, đất thương mại dịch vụ 0,19 ha, đất phát triển hạ tầng 2,39 ha. Tăng thêm từ đất rừng sản xuất 0,82 ha. Ngoài ra giảm 2,90 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác: Đất thương mại dịch vụ tại thôn Nà Thoi, xã Quang Thuận; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông; Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piểu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2023, có 1.511,18 ha, tăng 0,65 ha so với 2020 (1.510,53 ha). Trong đó giảm 1,59 ha do chuyển sang các loại đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất công trình sự nghiệp 0,12 ha, đất có mục đích công cộng 1,34 ha.

Tăng thêm 0,56 ha, được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 0,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha. Ngoài ra tăng 1,68 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm: Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong; xây dựng công trình Nhà trạm Kiểm lâm Quang Thuận thuộc dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn. Ngoài ra diện tích đất trồng cây lâu năm tăng, giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính.

- *Đất rừng phòng hộ*: Năm 2023 có 17.052,63 ha, tăng 170,55 ha so với năm 2020 (16.882,08 ha). Trong đó giảm 0,38 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng, còn lại do điều chỉnh địa giới hành chính.

- *Đất rừng đặc dụng*: Năm 2023 có 4.722,44 ha, giảm 108,35 ha so với năm 2020 (4.830,79 ha). Diện tích giảm thuộc khu đất rừng đặc dụng do Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ quản lý trên địa bàn xã Cao Sơn và Vũ Muộn. Diện tích giảm do điều chỉnh địa giới hành chính chuyển sang huyện Bạch Thông.

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2023 có 25.406,33 ha giảm 78,17 ha so với năm 2020 (25.484,50 ha). Trong đó giảm 10,24 ha do chuyển sang các loại đất hàng năm khác 0,82 ha; đất trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất quốc phòng 0,02 ha, đất an ninh 0,59 ha, đất có mục đích công cộng 8,41 ha. Ngoài ra giảm 67,93 ha để chuyển sang các do thay đổi địa giới hành chính.

Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng sản xuất: Diện tích giảm do chuyển mục đích sử dụng sang để thực hiện một số công trình như Diện tích biến động thuộc công trình: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang lý trình Km7+400 - Km10+705 và Km12+111 - Km17+423 (đoạn thuộc địa phận xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông); công trình: Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piểu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2023 có 191,10 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2020 (190,71 ha). Trong đó tăng 0,08 ha do được chuyển mục đích sử dụng

từ đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác cho các hộ gia đình, cá nhân đồng thời tăng thêm 0,47 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2023 có 1,12 ha, giảm 0,76 ha so với năm 2020 1,88 ha. Nguyên nhân do xác định lại ranh giới diện tích.

***b. Đất phi nông nghiệp:***

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2023 là 1.752,38 ha, tăng 30,64 ha so với năm 2020 (1.721,74 ha), chủ yếu là tăng các chỉ tiêu đất kinh doanh phi nông nghiệp, đất đất phát triển hạ tầng, đất an ninh và một số loại đất khác. Cụ thể:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2023 là 8,88 ha, tăng 0,62 ha với năm 2020 (8,26 ha). Trong đó tăng 0,02 ha được chuyển sang từ đất rừng sản xuất phục vụ công tác thu hồi đất để thực hiện xây dựng công trình Khu căn cứ điểm chiến đấu của huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn tại thôn Nà Nghịu, xã Lục Bình. Ngoài ra tăng 0,60 ha so với năm 2020 nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính, một phần diện tích khu đất Kho K15 của Quân khu 1 tại phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn chuyển sang xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2023 là 2,17 ha, tăng 0,95 ha so với năm 2020 (1,22 ha). Diện tích đất an ninh tăng thêm do được chuyển sang từ các loại đất hàng năm khác 0,10 ha, đất rừng sản xuất 0,59 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha. Trong giai đoạn 2021-2023 đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện xây dựng trụ sở công an của các xã Mỹ Thanh, Đôn Phong, Cẩm Giàng, Vũ Muộn, Cao Sơn.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng năm 2020 có 0,23. Đến năm 2023 là 0,42 ha. Diện tích biến động do chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất thương mại dịch vụ tại thôn Nà Thoi, xã Quang Thuận được UBND huyện cho phép chuyển mục đích tại Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 11/10/2021.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Đến năm 2023 có 22,82 ha, không có biến động so với năm 2020.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2023 có 152,34 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020 (152,29 ha).

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm*: Diện tích năm 2023 có 10,22 ha, không có biến động so với năm 2020.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2023 có 740,27 ha, tăng 33,94 ha so với năm 2020 (700,33 ha). Trong đó giảm 0,03 ha do chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Tăng thêm 25,51 ha do chuyển sang các loại đất trồng lúa 11,61 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,39 ha, đất trồng cây lâu năm 1,34 ha, đất rừng sản xuất 8,41 ha, đất rừng phòng hộ 0,38 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất ở tại nông thôn 0,16 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha, đất sông suối 0,93 ha, đất chưa sử dụng 0,07 ha. Ngoài ra tăng thêm 14,46 ha do thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất ở nông thôn*: Diện tích năm 2023 có 303,90 ha, tăng 1,99 ha so với năm 2020 (301,91 ha). Trong đó tăng thêm 1,21 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 0,90 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất trồng cây lâu năm 0,13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha, đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha, đất phát triển hạ tầng 0,16 ha. Ngoài ra tăng thêm 0,95 ha do điều chỉnh địa giới hành chính. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm do thực hiện khu dân cư thôn Nà Vài, xã Quang Thuận và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2023 có 26,76 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020 (26,74 ha). Nguyên nhân chuyển từ đất trồng lúa 0,01 ha từ đất trồng lúa để chuyển mục đích sử dụng đất của gia đình tại thị trấn Phủ Thông. Ngoài ra tăng khác 0,01 ha do điều chỉnh địa giới hành chính.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2023 có 11,04 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2020 (10,90 ha). Trong đó tăng thêm 0,40 ha được chuyển sang từ đất rừng sản xuất, ngoài ra giảm 0,26 ha do chuyển sang đất an ninh. Trong giai đoạn 2021-2023 đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện với vị trí tại xã Tân Tú.

- *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*: Diện tích năm 2023 có 0,29 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2020 (0,13 ha) được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,12 ha, đất phát triển hạ tầng 0,03 ha. Đồng thời giảm sang đất phát triển hạ tầng 0,06 ha, giảm do điều chỉnh địa giới hành chính 0,01 ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2023 có 401,20 ha, giảm 13,38 ha so với năm 2020 (414,58 ha). Nguyên nhân chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,93 ha, giảm do điều chỉnh địa giới hành chính 12,45 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2023 có 69,52 ha, không có so với năm 2020.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Năm 2023 có 0,28 ha, không có biến động so với năm 2020.

- *Đất công trình, công cộng khác*: Năm 2023 có 2,17 ha không có biến động so với năm 2020.

### **c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là 70,75 ha, tăng 1,63 ha so với năm 2020 (69,11 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Quỹ đất chưa sử dụng giảm là một cách thức sử dụng hợp lý, phù hợp với sự phát triển và quá trình khai thác tiềm năng đất đai.

## **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 và kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất các năm 2021, 2022, 2023 của huyện Bạch Thông so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 đã được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021. Kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất đến năm 2023 của huyện Bạch Thông như sau:

**Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện <sup>7</sup>		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.649,91</b>	<b>54.652,28</b>	<b>2,37</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.303,24</b>	<b>52.829,15</b>	<b>1.525,91</b>	<b>97,11</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,36	2.463,33	379,97	84,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.270,95	1.532,24	261,29	82,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.320,02	1.481,02	161	89,13

<sup>7</sup> Nguồn số liệu: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Bạch Thông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện <sup>7</sup>		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485,69	1.511,18	25,49	98,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.716,65	17.052,63	335,98	98,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.830,79	4.722,44	-108,35	97,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.377,40	25.406,33	1.028,93	95,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.877,73</i>	<i>10.529,49</i>	<i>-348,24</i>	<i>96,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	208,07	191,1	-16,97	91,84
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,26	1,12	-280,14	0,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.281,90</b>	<b>1.752,38</b>	<b>-1.529,51</b>	<b>53,40</b>
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	283,68	8,88	-274,8	3,13
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	2,17	-0,75	74,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,65		-112,65	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,29	0,42	-18,87	2,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,92	22,82	-48,1	32,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	220,37	152,34	-68,03	69,13
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,96	10,22	-0,74	93,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.467,36	740,27	-727,09	50,45
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.036,99</i>	<i>593,32</i>	<i>-443,67</i>	<i>57,22</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>118,94</i>	<i>53,94</i>	<i>-65</i>	<i>45,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,84</i>	<i>5,07</i>	<i>-6,77</i>	<i>42,82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,47</i>	<i>4,18</i>	<i>-0,29</i>	<i>93,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27,06</i>	<i>22,28</i>	<i>-4,78</i>	<i>82,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>34,6</i>	<i>5,95</i>	<i>-28,65</i>	<i>17,2</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>105,21</i>	<i>35,69</i>	<i>-69,52</i>	<i>33,92</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>	<i>0,9</i>	<i>-0,44</i>	<i>67,16</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc</i>	<i>DKG</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện <sup>7</sup>		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	<i>gia</i>					
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>9,54</i>	<i>1,73</i>	<i>-7,81</i>	<i>18,13</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>34,69</i>	<i>1,28</i>	<i>-33,41</i>	<i>3,69</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3</i>			
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>69,67</i>	<i>13,71</i>	<i>-55,96</i>	<i>19,68</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,01</i>	<i>2,22</i>	<i>-7,79</i>	<i>22,18</i>
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	82,29		-82,29	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	487,31	303,9	-183,41	62,36
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	45,93	26,76	-19,17	58,26
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,86	11,04	-2,82	79,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29		100
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,1		90,91
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	391,99	401,2	9,21	97,7
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	69,52		100
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,28		100
2.20	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,17	2,17		100
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>64,77</b>	<b>70,75</b>	<b>5,98</b>	<b>91,55</b>

Theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 54.649,91 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 tại là 54.652,28 ha; diện tích thực hiện lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 2,37 ha. Nguyên nhân là do địa giới hành chính của huyện thay đổi, toàn bộ diện tích tăng được chuyển từ thành huyện Chợ Mới, huyện Bạch Thông, huyện Chợ Đồn, TP. Bắc Kạn. Chi tiết các loại đất như sau:

### ***1.1. Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 51.303,24 ha, đến năm 2023 thực hiện được 52.829,15 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.525,91 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 97,11%.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Trong đó. Có 06 chỉ tiêu đạt từ 90%-100% (gồm: Đất trồng cây lâu năm;



đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất nuôi trồng thủy sản; có 03 chỉ tiêu đạt từ 70%-90% là đất trồng lúa; đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm khác. Trong có chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đạt thấp nhất.

Nguyên nhân kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch là do đến năm 2023 trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) tuy nhiên tỷ lệ thực hiện được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là dự báo cho đến năm 2030, tuy nhiên hiện nay mới tổng hợp kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023. Cụ thể các loại đất như sau:

*a. Đất trồng lúa (LUA):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 2.083,36 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 tại là 2.463,33 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 379,97 ha; đạt tỷ lệ 84,57%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa giảm 389,14 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện giảm được 9,17 ha.

*Trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.270,95 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 1.532,24 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 261,29 ha; đạt tỷ lệ 82,95%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 269,68 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện giảm được 8,39 ha.

*b. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.320,02 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 1.481,02 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 161,00 ha; đạt tỷ lệ 89,13%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 166,03 ha (trong đó: tăng 51,94 ha; đồng thời giảm

217,97 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện giảm được 5,04 ha.

*c. Đất trồng cây lâu năm (CLN):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.485,69 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 1.511,18 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 25,49 ha; đạt tỷ lệ 98,31%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 24,85 ha (trong đó: tăng 74,66 ha; đồng thời giảm 99,51ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện tăng được 0,65 ha.

*d. Đất rừng phòng hộ (RPH):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 16.716,65 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 17.052,63 ha; diện tích thực hiện được lớn so với chỉ tiêu quy hoạch là 335,98 ha; đạt tỷ lệ 98,03%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 165,43 ha để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên diện tích đất rừng phòng hộ được xác định lại trong kỳ thống kê đất đai năm 2023.

*e. Đất rừng đặc dụng (RDD):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 4.830,79 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 4.722,44 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 108,35 ha; đạt tỷ lệ 97,76%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng không có biến động, tuy nhiên đến năm 2023 diện tích đất rừng đặc dụng được xác định lại trong kỳ thống kê đất đai năm 2023.

*f. Đất rừng sản xuất (RSX):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 24.377,40 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 25.406,33 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.028,93 ha; đạt tỷ lệ 95,95%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm 1107,10 ha (trong đó: tăng 110,00 ha; đồng thời giảm 1.217,10 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện giảm được 78,17 ha.

*g. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 208,07 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 191,10 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 16,97 ha; đạt tỷ lệ 91,84%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 17,36 ha (trong đó: tăng 21,63 ha; đồng thời giảm 4,27 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện tăng được 0,39 ha.

*h. Đất nông nghiệp khác (NKH):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 281,26 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 1,12 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 280,14 ha; đạt tỷ lệ rất thấp. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác tăng 279,38 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, tuy nhiên đến năm 2023 không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác nào được thực hiện.

### **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 3.281,90 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 1.752,38 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.529,51 ha; đạt tỷ lệ 53,40%.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp đa số đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Có 11 chỉ tiêu đạt từ khoảng 70% - 100%, gồm: Đất an ninh; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất công trình công cộng khác. Có 06 chỉ tiêu đạt từ khoảng 50% - 70%, gồm: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất giao thông; đất công trình bưu chính viễn thông; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị. Còn lại 11 chỉ tiêu đạt dưới 50%, gồm: Đất quốc phòng; Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất

thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; đất công trình năng lượng; đất có di tích, lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ.

Nguyên nhân kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch là do đến năm 2023 trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) tuy nhiên tỷ lệ thực hiện được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là dự báo cho đến năm 2030, tuy nhiên hiện nay mới tổng hợp kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023. Chi tiết từng loại đất như sau:

a. *Đất quốc phòng (CQP)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 283,68 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 8,88 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 274,80 ha; đạt tỷ lệ 3,13%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện tăng 275,42 ha để thực hiện các công trình, dự án đất, tuy nhiên đến năm 2023 diện tích đất quốc phòng của huyện mới chỉ tăng thêm 0,62 ha, nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính, một phần diện tích khu đất Kho K15 của Quân khu 1 tại phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn chuyển sang xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông.

b. *Đất an ninh (CAN)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất an ninh đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 2,92 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 2,17 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,75 ha; đạt tỷ lệ 74,24%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện tăng 1,70 ha để thực hiện các công trình, dự án đất, tuy nhiên đến năm 2023 diện tích đất an ninh của huyện mới chỉ tăng thêm 0,95 ha để thực hiện xây dựng một số công trình trụ sở công an các xã Mỹ Thanh, Vũ Muộn, Đôn Phong.

c. *Đất cụm công nghiệp (SKN)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 112,65 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 chưa thực

hiện được. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 có quy hoạch các cụm công nghiệp Tân Tú; cụm Công nghiệp Cẩm Giàng và Quân Hà. Tuy nhiên đến nay các cụm công nghiệp chưa thực hiện được.

*d. Đất thương mại dịch vụ (TMD):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 19,29 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 0,42 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 18,87 ha; đạt tỷ lệ 2,18%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 19,06 ha, tuy nhiên đến năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện mới chỉ tăng thêm 0,42 ha.

*e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 70,92 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 22,82 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 48,10 ha; đạt tỷ lệ 32,18%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 48,08 ha để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện tăng được 22,59 ha.

*f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 220,37 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 152,34 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 68,03 ha; đạt tỷ lệ 69,13%.

*g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 10,96 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 10,22 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,74 ha.

*h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.467,36 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 740,27 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 727,09 ha; đạt tỷ lệ 50,45%. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với quy hoạch là do đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện được một số các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng như: Xây dựng tuyến đường thành phố

Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang lý trình Km7+400 - Km10+705 và Km12+111 - Km17+423 (đoạn thuộc địa phận xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông); công trình: Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piêu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Dự án Đường nội thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông (Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km166+500 đến Km169+00 Quốc lộ 3, tỉnh Bắc Kạn; Xây dựng cải tạo tuyến đường vào xã CT229 huyện Bạch Thông.

*Chi tiết các loại đất cụ thể như sau:*

- *Đất giao thông:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 1.036,99 ha, đến năm 2023 thực hiện được 593,32 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 443,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 57,22%.

- *Đất thủy lợi:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 118,94 ha, đến năm 2023 thực hiện được 53,94 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 65,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 45,35%.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 11,84 ha, đến năm 2023 thực hiện được 5,07 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 6,77 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 42,82%.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 4,47 ha, đến năm 2023 thực hiện được 4,18 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,29 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 93,51%.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 27,06 ha, đến năm 2023 thực hiện được 22,28 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 4,78 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 101,80%.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 34,60 ha, đến năm 2023 thực hiện được 5,95 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 28,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 17,20%.

- *Đất công trình năng lượng:* Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là

105,21 ha, đến năm 2023 thực hiện được 35,69 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 69,52 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 33,92%.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 1,34 ha, đến năm 2023 thực hiện được 0,90 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,44 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 67,16%.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 9,54 ha, đến năm 2023 thực hiện được 1,73 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 7,81 ha, đạt tỷ lệ 18,13%.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 34,69 ha, đến năm 2023 thực hiện được 1,28 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 33,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 3,69%.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 69,67 ha, đến năm 2023 thực hiện được 13,71 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 55,96 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 19,68%.

- *Đất chợ*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 10,01 ha, đến năm 2023 thực hiện được 2,22 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 7,79 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 22,18%.

i. *Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)*: Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 82,29 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 chưa thực hiện được.

j. *Đất ở tại nông thôn (ONT)*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 487,31 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 303,90 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 183,41 ha; đạt tỷ lệ 62,36%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn tăng 185,39 ha. Tuy nhiên đến năm 2023 mới chỉ thực hiện tăng 1,99 ha.

k. *Đất ở tại đô thị (ODT)*: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 của huyện là 45,93 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 26,76 ha. diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 19,17 ha; đạt tỷ lệ 58,26%.

*l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):* Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 13,86 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 11,04 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 2,82 ha; đạt tỷ lệ 79,67%

*m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS):* Chỉ tiêu được phê duyệt, đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 0,29 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 0,29 ha, đạt tỷ lệ 100% kế hoạch.

*n. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):* Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 0,11 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 0,10 ha; đạt tỷ lệ 90,91%.

*o. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):* Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 391,99 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 401,20 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 9,21 ha, đạt tỷ lệ 97,70%

*p. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):* Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đến năm 2030 69,52 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 69,52 ha; đạt tỷ lệ 100%.

*q. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):* Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 0,28 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 0,28 ha; đạt tỷ lệ 100%.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 64,77 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 70,75 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 5,98 ha; đạt tỷ lệ 91,55%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng giảm 4,34 ha để chuyển sang nhóm đất nông nghiệp (0,42 ha) và nhóm đất phi nông nghiệp (3,92 ha). Tuy nhiên đến năm 2023 đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1,63 để thực hiện các công trình, dự án. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là dự báo cho đến năm 2030, tuy nhiên hiện nay mới tổng hợp kết quả thực hiện đến hết năm 2023.



## **2. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án**

Theo quy hoạch được duyệt tổng số công trình, dự án đăng ký thực hiện trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021-2030 là 1.043 công trình, dự án. Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến năm 2023 như sau:

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện xong có 251 công trình, dự án (đạt 24,07%).

- Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ đưa ra khỏi kỳ điều chỉnh đến năm 2030 là 291 công trình, dự án, chiếm 27,90%.

- Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp: 501 công trình, dự án, chiếm 48,03%.

## **3. Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất**

Thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2-030, công tác giao đất, cho thuê đất được quan tâm chỉ đạo sát sao, thực hiện đúng quy trình thủ tục và thời gian. Kết quả giao cho thuê đất, cho thuê đất giai đoạn 2021 -2023 cụ thể như sau:

- **Giao đất:** Năm 2021 được 03 công trình; năm 2022 được 10 công trình; năm 2023 được 09 công trình.

- **Thuê đất:** Năm 2021 được 03 công trình; năm 2022 được 02 công trình; năm 2023 được 02 công trình.

## **4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân**

Tổng số trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là 118 trường hợp với tổng diện tích 7,48 ha.

## **5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **5.1. Những mặt được**

- Quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung theo các quy định hiện hành. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào kỷ cương pháp luật, nề nếp, hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.

- Quỹ đất bố trí cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư đã được địa phương chủ động bố trí, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã bám sát theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

### **5.2. Những tồn tại**

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 bên cạnh những mặt đạt được, vẫn còn tồn tại một số nội dung cụ thể như sau:

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao. Số lượng công trình, dự án đăng ký trong quy hoạch nhiều nhưng số lượng công trình đã thực hiện còn thấp.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Các công trình, dự án thuộc chương trình MTQG do người dân hiến đất đã thi công tuy nhiên các chủ đầu tư chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

- Vẫn còn tình trạng người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

### **5.3. Nguyên nhân của tồn tại**

#### **a. Nguyên nhân khách quan:**

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử

dụng đất phi nông nghiệp mới mang tính định hướng mà chưa cân nhắc đầy đủ đến tính khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra.

- Do đặc điểm địa hình phức tạp cũng như những diễn biến thất thường của thời tiết khí hậu đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất.

- Nền thị trường phát triển chưa ổn định.

*b. Nguyên nhân chủ quan:*

- Do không cân đối đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc thu hồi đất, giao đất chưa thực hiện được.

- Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân lớn nhưng không thực hiện được nên cũng dẫn đến phần kết quả thực hiện được trong kỳ quy hoạch đạt tỷ lệ thấp.

- Các công trình, dự án khi đủ chủ trương đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa được đo đạc, trích đo mà chỉ xác định, đăng ký theo diện tích dự kiến (dự kiến các loại đất thu hồi thường lớn, nhưng khi thực hiện thu hồi không đạt diện tích như dự kiến) cũng dẫn đến việc các chỉ tiêu thực hiện được trong trong kỳ quy hoạch đạt tỷ lệ thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện quy hoạch.

## **6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Nâng cao chất lượng công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện vì đây là yếu tố đầu vào của các chỉ tiêu nên cần sự chính xác.

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tích cực công tác xúc tiến đầu tư, huy động tìm nhiều nguồn lực trong

đó có nguồn lực xã hội hóa để đầu tư xây dựng các công trình, dự án đảm bảo kế hoạch tiến độ đề ra.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; Công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

**PHẦN II****PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030****I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Tập trung huy động mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp phân đầu xây dựng huyện Bạch Thông đạt chuẩn huyện Nông thôn mới vào năm 2025.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Phát huy tốt lợi thế, tiềm năng đẩy mạnh phát triển nông lâm nghiệp hướng vào sản xuất hàng hóa tập trung theo nhu cầu của thị trường gắn kết chặt chẽ với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, tạo tiền đề vững chắc để đến năm 2030 du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới; giảm nghèo nhanh, bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cải thiện mọi mặt đời sống của Nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng khó khăn. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. *(Theo Nghị quyết số 01-NQ/HĐ ngày 18/6/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 và Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 – 2025).*

**2. Quan điểm sử dụng đất**

Khai thác sử dụng đất khoa học, hợp lý, có hiệu quả phải được thể hiện qua việc cải tạo và xây dựng, khai thác tối đa tiềm năng hiện có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của tỉnh đã tạo nên. Trong sản xuất nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác nên phải áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành sản xuất nông nghiệp.

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của huyện đến năm 2020. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

### ***2.1. Khai thác khoa học, hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất đai***

Khi sử dụng đất, nhất là đất có khả năng sản xuất hạn chế thì việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong việc sử dụng đất.

Đối với sản xuất nông nghiệp quan trọng nhất là hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi đảm bảo yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

Đối với khu dân cư nông thôn trong huyện cần được bố trí một cách hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi cho phát triển xã hội. Vì vậy cần xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch. Sử dụng nguồn tài nguyên đất cần phải tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất.

### ***2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá***

Khi diện tích đất có hạn thì việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong những năm trước mắt và lâu dài đòi hỏi phải có những sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ và hợp lý nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. Yêu cầu phát triển đòi hỏi cần đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, vui chơi giải trí... nhu cầu đất cho các mục đích này là rất cần thiết. Việc phát triển các khu dân cư nông thôn trong những năm tới cần một quỹ đất không nhỏ và chủ yếu sử dụng từ đất nông, lâm nghiệp, vì vậy trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải cân nhắc đạt hiệu quả 3 chỉ tiêu là kinh tế, xã hội và môi trường.

### ***2.3. Dành một quỹ đất xây dựng hợp lý cho sự phát triển***

Trong những năm gần đây, huyện đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao và những thành tựu đáng khích lệ trong mọi mặt phát triển kinh tế - xã hội. Sự gia tăng dân số và các nhu cầu của đời sống và sản xuất gây sức ép rất lớn đến hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện. Vì vậy, cần phải cân đối bố trí một quỹ đất hợp lý cho xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và phúc lợi xã hội, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Giải quyết

các vấn đề này là một bài toán khó và phức tạp đòi hỏi phải có một chiến lược đúng đắn và tầm nhìn dài hạn. Việc đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông cần tiến hành đồng bộ trước khi mở rộng các đô thị, hình thành các cụm công nghiệp và khu dân cư.

Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc, trong tương lai được phát triển dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng cơ sở đã có; mở rộng và xây dựng mới, phát triển từng bước theo hướng hiện đại, với tầm nhìn lâu dài đặc biệt gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ an ninh - an ninh.

#### ***2.4. Khai thác và bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài***

Khai thác, sử dụng đất cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá, xói mòn, nhất là đối với đất sản xuất nông - lâm nghiệp bằng việc xây dựng một hệ thống canh tác bền vững. Sử dụng đất phải được gắn liền với vấn đề bảo vệ môi trường. Các chất thải trong sản xuất nông nghiệp, chất thải sinh hoạt, phải được xử lý kịp thời, tránh huỷ hoại đất và ô nhiễm môi trường nước, không khí.

#### ***2.5. Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc***

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần được tính toán và có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

### **3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### ***3.1. Tiểu vùng sản xuất nông, lâm, nghiệp***

*- Vùng sản xuất lương thực*

+ Vùng sản xuất lúa: hình thành vùng lúa tập trung tại xã Vi Hương, thị trấn Phủ Thông, xã Tân Tú, xã Lục Bình, xã Quân Hà và xã Cẩm Giàng. Phát huy thuận lợi những cánh đồng bằng phẳng, đất đai tốt, có nguồn nước tưới tiêu thuận lợi để thâm canh lúa, phấn đấu đạt năng suất từ 52 - 55 tạ/ha.

+ Vùng sản xuất ngô tập trung gồm các xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn, xã Mỹ Thanh, xã Cao Sơn, xã Đôn Phong và xã Nguyên Phúc. Toàn bộ diện tích gieo trồng bằng các giống ngô lai năng suất cao, phấn đấu đạt năng suất bình quân từ 50 - 52 tạ/ha.

- *Vùng trồng rau xanh*

Tập trung ở các vùng ven đô thị như xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn, thị trấn Phủ Thông, xã Tân Tú, xã Cẩm Giàng, xã Nguyên Phúc và xã Quân Hà.

- *Vùng cây ăn quả*

+ Vùng trồng cam quýt tập trung tại các xã Quang Thuận, xã Dương Phong và xã Đôn Phong (trong đó: diện tích quýt không tăng thêm; chủ yếu mở rộng diện tích vùng cam).

+ Vùng trồng mận tập trung tại xã Cao Sơn, xã Vũ Muộn và xã Sỹ Bình. Diện tích đến năm 2030 đạt 50 ha.

+ Vùng trồng chuối tập trung tại xã Mỹ Thanh và xã Vi Hương. Diện tích đến năm 2030 khoảng 100 ha.

+ Vùng trồng lê tập trung ở các xã vùng cao như xã Cao Sơn, xã Vũ Muộn và xã Sỹ Bình. Diện tích đến năm 2030 khoảng 50 ha.

- *Vùng cây công nghiệp và đặc sản*

+ Cây đậu tương: Gồm các xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn, xã Cao Sơn, xã Tân Tú và xã Nguyên Phúc.

+ Cây thuốc lá: Tập trung ở các xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn, xã Cao Sơn, xã Tân Tú và xã Nguyên Phúc.

+ Vùng trồng hồi: Gồm 2 xã Sỹ Bình và xã Vũ Muộn. Duy trì diện tích hiện có.

+ Vùng trồng chè Tuyết Shan: Gồm 2 xã Đôn Phong và Cao Sơn.

+ Vùng trồng dược liệu: Gồm các xã Quân Hà, xã Cẩm Giàng, xã Cao Sơn, xã Vũ Muộn và xã Sỹ Bình; các loại cây dược liệu sẽ đưa vào trồng gồm Đương Quy, Hà thủ ô Đỏ, Ba Kích.

- *Vùng rừng kinh tế*

Tập trung ở các xã Nguyên Phúc, xã Cẩm Giàng, xã Đôn Phong, xã Dương Phong, xã Quang Thuận, xã Lục Bình, xã Tân Tú, thị trấn Phủ Thông và xã Vi Hương. Định hướng phát triển cây gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất đồ gia dụng; ngoài ra phát triển rừng nguyên liệu gỗ giấy.

- *Vùng chăn nuôi hàng hóa tập trung*

+ Phát triển đàn lợn hướng nạc ở thị trấn Phủ Thông và xã Cẩm Giàng.

+ Xây dựng vùng chăn nuôi lợn địa phương ở các xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn, xã Cao Sơn, xã Nguyên Phúc, xã Mỹ Thanh và xã Đôn Phong;



+ Phát triển đàn trâu, bò, dê gồm các xã Mỹ Thanh, xã Cao Sơn, xã Lục Bình, xã Vũ Muộn, xã Nguyên Phúc, xã Đôn Phong, xã Dương Phong, thị trấn Phủ Thông và xã Sỹ Bình.

### **3.2. Vùng sản xuất công nghiệp và TTCN**

- Nhà máy luyện gang Cẩm Giàng, Nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng.
- Điểm công nghiệp Quân Hà: Mỏ đất sét Cốc Xả (26.940 m<sup>3</sup>/năm, được phép hoạt động 30 năm), Nhà máy gạch Tuynel Hà Vị (công suất 30 triệu viên/năm).

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trên cơ sở những quan điểm phát triển chung, xuất phát từ tiềm năng, lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đặt ra với huyện Bạch Thông. Các định hướng phát triển kinh tế xã hội đã thể hiện trong Quy hoạch kinh tế xã hội, Nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhằm khai thác lợi thế sẵn có của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững tạo được nguồn sinh kế và việc làm cho người dân phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán của người dân. Một số mục tiêu kinh tế cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước đạt 21 tỷ đồng
- Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn tỉnh DCCI đứng thứ 3 toàn tỉnh;
- Hệ số sử dụng đất nông nghiệp đạt 1,8;
- Trồng mới các loại cây ăn quả trên 500 ha
- Có 30 sản phẩm OCOP đạt 3-4 sao
- Toàn huyện có 12.335 ha rừng trồng; hàng năm trồng 280 ha rừng; sản phẩm gỗ khai thác đạt 80%;
- Có 25 hợp tác xã với 450 hộ kinh doanh được duy trì hoạt động.
- Có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
- Toàn huyện có 24 trường đạt chuẩn quốc gia
- Duy trì 14/14 xã thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế
- Đào tạo nghề cho 3500 lao động
- Thị trấn Phủ Thông đạt chuẩn đô thị văn minh.
- Phần đầu thực hiện hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 13%.

- Tập trung quy hoạch, thu hút nguồn lực hình thành, xây dựng khu du lịch, điểm du lịch có thể mạnh, tiềm năng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội đến năm 2030 theo hướng Thương mại, du lịch, dịch vụ- Nông lâm nghiệp thủy sản – Công nghiệp, xây dựng. Tốc độ phát triển kinh tế cao, bền vững. Phát triển văn hóa xã hội tương xứng với nhịp độ, phát triển kinh tế. Đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

## ***1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế***

### ***a. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp***

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 đạt 3%/năm. Phát triển các loại nông sản sạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Tiến tới hình thành các vùng nông, lâm sản chuyên canh, tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa mang lại giá trị kinh tế cao. Chú trọng phát triển các loại cây ăn quả như Cam, Quýt, Ổi, Mơ Vàng. Phát triển lâm nghiệp với các loại cây có giá trị kinh tế cao phục vụ công nghiệp chế biến. Phát triển ngành chăn nuôi dựa trên cơ sở lợi thế về đại gia súc. Áp dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất.

- Lĩnh vực trồng trọt: Thâm canh sản xuất cây lương thực với các giống cây mới có năng suất, chất lượng cao đạt yêu cầu lúa 55 tạ/ha, ngô 46 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 21.190 tấn. Phát triển các loại cây công nghiệp như Chè, đỗ tương, thuốc lá. Hình thành các vùng chuyên canh cho giá trị kinh tế cao tại các xã Quang Thuận, Dương Phong, Mỹ Thanh để cung cấp cho các khu vực dân cư, đô thị theo hướng an toàn- chất lượng. Tập trung phát triển các loại cây hiện đã là thế mạnh của địa phương, có chỉ dẫn địa lý như Cam, Quýt 1.800 ha, mơ Vàng 240 ha.

Phát triển chăn nuôi bán công nghiệp, các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường. Phấn đấu sản lượng thịt hơi đạt 3.200 tấn.

Phát triển lâm nghiệp với các lâm sản, nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Phấn đấu sản lượng lâm sản đạt 250 nghìn tấn gỗ tròn, 24 nghìn tấn ste củi, 1.000 tấn lâm sản khác.

### ***b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp***

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế: Phát triển

chế biến gỗ, đồ gỗ gia dụng hiện nay đang là thế mạnh của huyện như: Đồ mộc gia dụng, đồ gỗ xuất khẩu, ván ép công nghiệp, dăm gỗ. Có cơ chế để kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện các cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài huyện, tỉnh có cơ hội được tiếp cận và đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, tạo nguồn việc làm cho lao động tại địa phương nâng cao giá trị của sản phẩm như Đồ tương, thuốc lá, Dong giềng, các loại hoa quả theo mùa, chế biến ván bóc, nghiền dăm gỗ.

Phát triển các ngành khai thác chế biến khoáng sản mà tập trung đưa vào hoạt động của mỏ sét Cốc Xả - xã Quân Hà, mỏ đá Nà Cà xã Nguyên Phúc, nhà máy Gạch không nung Quân Hà, công ty TNHH xuất khẩu VINACOM (xã Cẩm Giàng).

*c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch*

- *Lĩnh vực thương mại - dịch vụ:* Mục tiêu giá trị sản xuất giai đoạn 2021-2030 đạt 12%. Thu hút lao động vào ngành trong tổng lao động trên địa bàn huyện vào ngành đạt mức 19%. Từng bước đa dạng hóa loại hình ngành thương mại. Phân đầu đạt giá trị bán lẻ đạt 1.600 tỷ đồng vào năm 2030. Xây dựng củng cố mạng lưới chợ nông thôn hiện có. Xây mới chợ tại các xã Vũ Muộn, Cao Sơn, Quang Thuận, Dương Phong, Đôn Phong.

- *Du lịch:* Định hướng phát triển du lịch được đã được thể hiện cụ thể trong Đề án phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035 và được phê duyệt tại Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Cụ thể phát triển du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng, có hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch đạt chất lượng tốt; xây dựng các sản phẩm du lịch của huyện mang tính đặc trưng, thu hút du khách, góp phần tạo động lực cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

+ Đến 2025, hoàn thành quy hoạch tổng thể 04 điểm du lịch tại thị trấn Phủ Thông, xã Vi Hương, Đôn Phong, Quang Thuận; các xã còn lại khảo sát và quy hoạch được ít nhất 01 điểm du lịch quy mô phù hợp. Tập trung xây dựng điểm du lịch Phiêng An (Quang Thuận) và điểm du lịch Bản Chiêng (Đôn Phong), trong đó có ít nhất 01 điểm du lịch được công nhận.

+ Đến năm 2030: Cơ bản hình thành các điểm du lịch theo quy hoạch, Bạch Thông trở thành điểm đến trong chuỗi du lịch của tỉnh Bắc Kạn kết nối với du lịch Hồ Ba Bể và các tỉnh Đông Bắc, thu hút khoảng 100.000 lượt khách du lịch nội địa, trong đó có khoảng 500 lượt khách quốc tế. Ưu tiên đào tạo 300 lao động có chuyên môn, chuyên nghiệp phục vụ cho du lịch. Du lịch từng bước trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tổng thu từ du lịch và dịch vụ chiếm khoảng 25% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

## 2. Cân đối, phân bố diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Bạch Thông (tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 418/STNMT-CCĐ ngày 19/03/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Huyện Bạch Thông xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất như sau:

**Bảng 5: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất từ phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.650,00</b>	<b>2,28</b>	<b>54.652,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.601,00</b>	<b>101,00</b>	<b>51.702,00</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.178,00		2.178,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.370,00</i>		<i>1.370,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.395,36	1.395,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.520,00		1.520,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.400,00		16.400,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.731,00		4.731,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.235,00		25.235,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.902,00</i>	<i>-372,51</i>	<i>10.529,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		195,52	195,52
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		47,13	47,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.010,00</b>	<b>-98,72</b>	<b>2.911,28</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	304,00		304,00
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00		8,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00		73,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,00		58,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,00		71,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	192,00	-113,34	78,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,76	3,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.225,00	95,17	1.320,17
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>900,00</i>		<i>900,00</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>165,00</i>		<i>165,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,00</i>		<i>10,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,00</i>		<i>4,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>29,00</i>		<i>29,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,00</i>		<i>22,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>94,00</i>		<i>94,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,00</i>		<i>10,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>29,00</i>		<i>29,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,00</i>		<i>3,00</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>48,00</i>		<i>48,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		<i>5,17</i>	<i>5,17</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		76,85	76,85
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	409,00		409,00
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	46,00		46,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00		14,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		1,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,19	0,19
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		375,00	375,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		69,52	69,52
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,76	0,76
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK		2,37	2,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>39,00</b>		<b>39,00</b>

Như vậy, trong nhóm đất nông nghiệp có chỉ tiêu là tổng đất nông nghiệp được xác định cao hơn và chỉ tiêu đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên thấp hơn, còn lại tất cả các chỉ tiêu đều bằng so với chỉ phân bổ.

Trong nhóm đất phi nông nghiệp có 02 chỉ tiêu là chỉ tiêu tổng đất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ, đồng thời có 01 chỉ tiêu cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là đất phát triển hạ tầng. Còn lại tất cả các chỉ tiêu đều được xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch. UBND huyện Bạch Thông tổng hợp nhu cầu sử dụng như sau:

**Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đất quốc phòng	295,12	TT.Phủ Thông; các xã: Quân Hà, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Đông Phong, Mỹ Thanh, Lục Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn
2	Đất an ninh	5,83	TT.Phủ Thông; các xã: Vi Hương, Nguyên Phúc, Tân Tú, Lục Bình, Quân Hà, Sỹ Bình, Quang Thuận.
3	Đất cụm công nghiệp	73,00	Các xã Cẩm Giàng, Tân Tú, Quân Hà.
4	Đất thương mại dịch vụ	57,58	TT.Phủ Thông; các xã: Cẩm Giàng, Quang Thuận, Vi Hương, Đôn Phong, Lục Bình, Tân Tú.
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48,19	TT.Phủ Thông; các xã: Cẩm Giàng, Lục Bình, Nguyên Phúc, Quang Thuận, Đôn Phong, Lục Bình, Quân Hà, Dương Phong.
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	71,48	Các xã Sỹ Bình, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Đôn Phong, Quân Hà, Vũ Muộn.
7	Đất phát triển hạ tầng	582,26	Các xã thị trấn
-	Đất giao thông	307,58	Các xã thị trấn
-	Đất thủy lợi	115,41	Các xã thị trấn
-	Đất cơ sở văn hoá	4,93	Các xã thị trấn
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,98	Các xã thị trấn
-	Đất cơ sở y tế	0,13	Các xã Cẩm Giàng, Quân Hà, Sỹ Bình
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,55	TT.Phủ Thông; các xã: Quân Hà, Tân Tú.

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Địa điểm
-	Đất công trình năng lượng	58,31	Các xã thị trấn
-	Đất công trình buru chính viễn thông	0,10	Các xã thị trấn
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,27	TT.Phủ Thông; các xã: Vi Hương, Cẩm Giàng, Quang Thuận, Quân Hà, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Đôn Phong, Lục Bình.
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,72	TT.Phủ Thông; các xã: Cao Sơn, Cẩm Giàng, Mỹ Thanh, Quang Thuận, Quân Hà, Vi Hương, Dương Phong, Đôn Phong, Lục Bình, Tân Tú.
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	34,29	Các xã thị trấn
-	Đất chợ	3,05	Các xã: Vũ Muộn, Quang Thuận, Quân Hà, Sỹ Bình, Dương Phong, Đôn Phong, Lục Bình.
8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	76,85	Các xã thị trấn
9	Đất ở tại nông thôn	105,64	Các xã thị trấn
10	Đất ở tại đô thị	20,39	TT. Phủ Thông
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,30	Xã Quang Thuận, xã Cẩm Giàng, Sỹ Bình, Mỹ Thanh, Lục Bình, Đôn Phong, Dương Phong, Quân Hà, Cao Sơn, Nguyên Phúc, Vi Hương, Vũ Muộn.
12	Đất trồng cây lâu năm	58,17	Các xã thị trấn
13	Đất nuôi trồng thủy sản	8,30	Các xã thị trấn
14	Đất nông nghiệp khác	46,01	TT.Phủ Thông; các xã: Quân Hà, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Đông Phong, Mỹ Thanh, Lục Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn

### ***2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Bạch Thông đến năm 2030 như sau:

**Bảng 7: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Quy hoạch đã duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	So sánh	
								So sánh với quy hoạch đã được duyệt	So sánh với hiện trạng sử dụng đất năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	10=(8)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>								
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.652,28</b>	<b>54.649,90</b>	<b>54.650,00</b>	<b>2,28</b>	<b>54.652,28</b>	<b>2,38</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.829,15</b>	<b>51.303,24</b>	<b>51.601,00</b>	<b>101,00</b>	<b>51.702,00</b>	<b>398,76</b>	<b>-1.127,15</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.463,33	2.083,36	2.178,00		2.178,00	94,64	-285,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.532,24</i>	<i>1.270,95</i>	<i>1.370,00</i>		<i>1.370,00</i>	<i>99,05</i>	<i>-162,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.481,02	1.320,02		1.395,36	1.395,36	75,34	-85,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.511,18	1.485,69	1.520,00		1.520,00	34,31	8,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.052,63	16.716,65	16.400,00		16.400,00	-316,65	-652,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.722,44	4.830,79	4.731,00		4.731,00	-99,79	8,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.406,33	24.377,40	25.235,00		25.235,00	857,60	-171,34
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.529,49</i>	<i>10.877,73</i>	<i>10.902,00</i>	<i>-372,51</i>	<i>10.529,49</i>	<i>-348,24</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,10	208,07		195,52	195,52	-12,55	4,42
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,12	281,26		47,13	47,13	-234,13	46,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.752,38</b>	<b>3.281,89</b>	<b>3.010,00</b>	<b>-98,72</b>	<b>2.911,28</b>	<b>-370,61</b>	<b>1.158,90</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Quy hoạch đã duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	So sánh	
								So sánh với quy hoạch đã được duyệt	So sánh với hiện trạng sử dụng đất năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	10=(8)-(4)
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,88	283,68	304,00		304,00	20,32	295,12
2.2	Đất an ninh	CAN	2,17	2,92	8,00		8,00	5,08	5,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		112,65	73,00		73,00	-39,65	73,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	19,29	58,00		58,00	38,71	57,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,82	70,92	71,00		71,00	0,08	48,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	152,34	220,37	192,00	-113,34	78,66	-141,71	-73,68
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,22	10,96		3,76	3,76	-7,20	-6,46
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	740,27	1.350,45	1.225,00	95,17	1.320,17	-30,28	579,90
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	593,32	1.036,99	900,00		900,00	-136,99	306,68
-	Đất thủy lợi	DTL	53,94	118,94	165,00		165,00	46,06	111,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,07	11,84	10,00		10,00	-1,84	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,18	4,47	4,00		4,00	-0,47	-0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,28	27,06	29,00		29,00	1,94	6,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,95	34,60	22,00		22,00	-12,60	16,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Quy hoạch đã duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	So sánh	
								So sánh với quy hoạch đã được duyệt	So sánh với hiện trạng sử dụng đất năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)	10=(8)-(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,69	105,21	94,00		94,00	-11,21	58,31
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	1,34	1,00		1,00	-0,34	0,10
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,73	9,54	10,00		10,00	0,46	8,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,28	34,69	29,00		29,00	-5,69	27,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		3,00	3,00		3,00		3,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,71	69,67	48,00		48,00	-21,67	34,29
-	Đất chợ	DCH	2,22	10,01		5,17	5,17	-4,84	2,95
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		82,29		76,85	76,85	-5,44	76,85
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,90	487,31	409,00		409,00	-78,31	105,10
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	26,76	45,93	46,00		46,00	0,07	19,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,04	13,86	14,00		14,00	0,14	2,96
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29	1,00		1,00	0,71	0,71
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,11		0,19	0,19	0,08	0,09
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401,20	391,99		375,00	375,00	-16,99	-26,20
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	69,52		69,52	69,52		
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,28		0,76	0,76	0,48	0,48
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,17	2,17		2,37	2,37	0,20	0,20
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>70,75</b>	<b>64,77</b>	<b>39,00</b>	<b>0,00</b>	<b>39,00</b>	<b>-25,77</b>	<b>-31,75</b>

*a) Đất nông nghiệp*

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 của huyện là 52.829,15 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 51.303,24 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 51.601,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, nhóm đất nông nghiệp có 51.702,00 ha, giảm 1.127,15 ha so với năm 2023 và cao hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 101,00 ha. Chi tiết các loại đất sau:

*\* Đất trồng lúa*

- Diện tích đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn huyện 2.463,33 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 2.083,36 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.178,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện 2.178,00 ha, giảm 285,33 so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.178,00 ha.
- Diện tích giảm 285,33 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất trồng cây lâu năm 34,12 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 5,67 ha;
  - + Đất an ninh 3,62 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 20,48 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 15,84 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,90 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 106,62 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 57,43 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 10,69 ha;
  - + Đất trụ sở cơ quan 0,25 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,71 ha.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 trên địa bàn huyện 1.532,24 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.270,95 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.370,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện 1.370,00 ha, giảm 162,24 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.370,00 ha.

- Diện tích giảm 162,24 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 25,72 ha;

+ Đất nuôi trồng sản thủy 1,47 ha;

+ Đất quốc phòng 5,00 ha;

+ Đất an ninh 3,07 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,24 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,10 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 57,00 ha;

+ Đất di tích lịch sử 2,65 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 41,33 ha;

+ Đất ở tại đô thị 8,60 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,71 ha.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 trên địa bàn huyện 1.481,02 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.320,02 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện 1.395,36 ha, giảm 85,66 ha so với năm 2023.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.395,36 ha.

- Diện tích giảm 85,66 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 10,45 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,63 ha;

- + Đất quốc phòng 0,03 ha;
- + Đất an ninh 1,07 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 5,83 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,32 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 43,86 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,00
- + Đất ở tại nông thôn 13,78 ha;
- + Đất ở tại đô thị 3,70 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,20 ha.
- \* Đất trồng cây lâu năm
  - Diện tích đất cây lâu năm năm 2023 trên địa bàn huyện 1.511,18 ha.
  - Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.485,69 ha.
  - Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.520,00 ha.
  - Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.520,00 ha, tăng 8,82 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.461,83 ha.
- Diện tích tăng 58,17 ha được lấy và chuyển sang từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 34,12 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 10,45 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 12,60 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha;
- Diện tích giảm 49,35 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại dịch vụ 3,00 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,39 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 26,83 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 14,13 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 3,00 ha.
- \* Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2023 trên địa bàn huyện 17.052,63 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 16.716,65 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 16.400,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện có diện tích 16.400,00 ha, giảm 652,63 ha so với năm 2023, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 652,63 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất rừng sản xuất: 648,61 ha

+ Đất phi nông nghiệp: 4,02 ha

\* Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn huyện 4722,44 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 4.830,79 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4.731,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện có diện tích 4.731,00 ha, tăng 8,56 ha so với năm 2023, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất rừng đặc dụng tăng thêm được lấy vào đất rừng sản xuất.

\* Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2023 trên địa bàn huyện 25.406,33 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 24.377,40 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 25.235,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện 25.235,00 ha, giảm 171,34 ha so với năm 2023 và bằng so chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24.413,34 ha.

- Diện tích tăng 821,66 ha được lấy các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ 648,61 ha;

+ Đất chưa sử dụng 25,09 ha;

- Diện tích giảm 993,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 12,60 ha;

+ Đất rừng đặc dụng 8,56 ha;

- + Đất đất nông nghiệp khác 46,01 ha;
- + Đất quốc phòng 277,09 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 51,78 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 32,90 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,56 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 48,03 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 381,45 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 75,85 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 16,79 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,80 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,85 ha;
- + Đất cơ sở ngưỡng 0,04 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,48 ha.
- + Đất công trình công cộng khác 0,20 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

- Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2023 có 10.529,49 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 10.877,73.
- Điều chỉnh đến năm 2030 Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 10.529,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

\* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 trên địa bàn huyện 191,10 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 208,07 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện 195,52 ha, tăng 4,42 ha so với năm 2023.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 187,22 ha.
- Diện tích tăng 8,30 ha được lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 5,67 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,63 ha;
- Diện tích giảm 3,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông trồng cây lâu năm 1,00 ha;
- + Đất an ninh 0,06 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,62 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 2,00 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,20 ha.

\* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2023 trên địa bàn huyện 1,12 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 281,26 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện 47,13 ha, tăng 46,01 ha so với năm 2023. Toàn bộ diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất.

- Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án như: Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác (Toàn Phát I Bạch Thông) – xã Cẩm Giàng; Dự án sản xuất Nông nghiệp hữu cơ, lâm nghiệp và kết hợp chăn nuôi, thủy sản theo chuỗi giá trị - Công ty TNHH SDTB; Trang trại nuôi lợn xã Quân Hà (HTX Đức Mai).

*b) Đất phi nông nghiệp*

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện có diện tích 1.752,38 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 3.281,89 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.010,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.911,28 ha, tăng 1.158,90 ha so với năm 2023 và thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 98,72 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

\* Đất quốc phòng

- Diện tích đất quốc phòng năm 2023 trên địa bàn huyện là 8,88 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 283,68 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 304,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện 304,00 ha, tăng 295,12 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:



- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,88 ha.
- Diện tích tăng 295,12 ha, được lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 18,00 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 277,09 ha.

Diện tích tăng thực hiện các công trình, dự án: Quy hoạch các công trình quốc phòng tại các xã trên địa bàn các xã, thị trấn: Phú Thông, Sỹ Bình, Quân Hà, Nguyên Phúc, Đôn Phong.

**\* Đất an ninh**

- Diện tích đất an ninh năm 2023 trên địa bàn huyện 2,17 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 2,92 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 8,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện 8,00 ha, tăng 5,83 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất an ninh biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2,17 ha.
- Diện tích tăng 5,83 ha, được lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 3,62 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,07 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng: 0,61 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha
  - + Đất chưa sử dụng: 0,07 ha.

Diện tích tăng thực hiện các công trình, dự án như: Trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn và trụ sở phòng cháy chữa cháy huyện.

**\* Đất cụm công nghiệp**

- Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 112,65 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 73,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện 73,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp tăng

73,00, do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 20,48 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha
- + Đất rừng sản xuất 51,78 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện 03 dự án sau: Cụm công nghiệp Cẩm Giàng; Cụm công nghiệp Tân Tú và Cụm công nghiệp Quân Hà.

\* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2023 của huyện là 0,42 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 19,29 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 58,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 58,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,42 ha.
- Diện tích tăng 57,58 ha được lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 15,84 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,83 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 3,00 ha
  - + Đất rừng sản xuất 32,90 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: Khu du lịch trải nghiệm tại thôn Phiêng An xã Quang Thuận; Khu du lịch sinh thái Vàng Áng xã Vi Hương; Du lịch sinh thái thôn Bản Chiêng xã Đôn Phong; Điểm du lịch sinh thái Thác Tát Chạo, thôn Cao Lộc, xã Lục Bình...

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn huyện là 22,82 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 70,92 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 71,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 71,00 ha, tăng 48,18 ha so với năm 2023 và thấp hơn so với 27,89 hachỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 22,81 ha.
- Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 7,90 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,32 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 2,39 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 35,56 ha;
  - + Đất ở nông thôn: 0,02 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: Trạm nghiền cát nhân tạo và vật liệu san lấp Mỹ Thanh; Quy hoạch khu chế biến nông - lâm sản (xã Dương Phong); Dự án sản xuất cát nhân tạo (Dương Phong); Đất sản xuất kinh doanh xã Nguyên Phúc...

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 trên địa bàn huyện là 152,34 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 220,37 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 192,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện là 78,66 ha, giảm 73,68 ha so với năm 2023 và thấp hơn 113,34 ha chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do xác định lại diện tích đất khoáng sản mỏ chì kẽm tại xã Sỹ Bình đã được cấp phép. Ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 71,48 do được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 4,00
- + Đất rừng sản xuất 48,03 ha;
- + Đất sông, suối 12,66 ha;
- + Đất chưa sử dụng 3,89 ha;

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: Mỏ cát, sỏi Nà Mềng và khu vực phụ trợ; Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nghiền cát nhân tạo và vật liệu san lấp xã Mỹ Thanh; Mỏ đá vôi Na Cà xã Nguyên Phúc; Mỏ cát, sỏi Bản Mềng và Tổng Mú xã Dương Phong; Mỏ cát đồi Bàng Chiêng và khu vực phụ trợ xã Đôn Phong...

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2023 trên địa bàn huyện 10,22 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 10,96 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện là 3,76 ha.

\* Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2023 trên địa bàn huyện 740,27 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.350,45 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.225,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện 1.320,17 ha, tăng 579,90 ha so với năm 2023 và cao hơn so chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 95,17 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 737,91 ha.

- Diện tích tăng 582,26 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 106,62 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 43,86 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 26,83 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 4,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất 381,45 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,52 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,94 ha;

+ Đất sông, suối 13,54 ha;

+ Đất chưa sử dụng 2,70 ha.

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

Đất giao thông

- Diện tích đất giao thông năm 2023 là 593,32 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.036,99 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 900,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 900,00 ha, tăng 306,68 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất giao thông biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 592,42 ha.
- Diện tích tăng 307,58 được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Đất trồng lúa 48,63 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 12,01 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm 12,63 ha
  - + Đất rừng phòng hộ 2,57 ha
  - + Đất rừng sản xuất 226,24 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha
  - + Đất thủy lợi 3,35 ha
  - + Đất ở tại nông thôn 0,38
  - + Đất ở tại đô thị 0,60
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,58
  - + Đất chưa sử dụng 0,09 ha.
- Diện tích giảm 0,91 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

#### Đất thủy lợi

- Diện tích đất thủy lợi năm 2023 là 53,94 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 118,94 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 165,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 165,00 ha tăng 111,06 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 49,59 ha.
- Diện tích tăng 115,41 ha được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Nhóm đất nông nghiệp 112,86 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 2,55 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: các hồ chứa Khuổi Lình, Khuổi Thiêu xã Quân Hà, hồ chứa Nà Bang, Quan Làng xã Tân Tú, Hồ Nà Pùng- Đèo Giàng TT Phủ Thông; đập Nà Pha xã Vi Hương; các kênh mương, kè sông trên địa bàn các xã thị trấn...

- Diện tích giảm 4,35 ha do chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích đất cơ sở văn hóa năm 2023 là 5,07 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 11,84 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa là 10,00 ha, tăng 4,93 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,07 ha.
- Diện tích tăng 4,93 ha được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Nhóm đất nông nghiệp 3,91 ha.
  - + Nhóm đất phi nông nghiệp 1,02 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích đất cơ sở y tế năm 2023 là 4,18 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 4,47 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế là 4,00 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2023 và bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở y tế biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,87 ha.
- Diện tích tăng 0,13 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích tăng thực hiện các dự án: Trạm y tế xã Cẩm Giàng; trạm y tế xã Quân Hà; trạm y tế xã Sỹ Bình.

- Diện tích giảm 0,31 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa và đất cơ sở giáo dục – đào tạo.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2023 là 22,28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 27,06 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 29,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 29,00 ha, tăng 6,72 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 22,02 ha.
- Diện tích tăng 6,98 ha được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Nhóm đất nông nghiệp 6,02 ha;
  - + Nhóm đất phi nông nghiệp 0,96 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án: Mở rộng trường Mầm Non Cẩm Giàng, Quy hoạch Trường mầm non Quân Hà cơ sở 2, Trường mầm non Lục Bình, Mở rộng trường THPT Bạch Thông, Mở rộng trường mầm non Tân Tú...

- Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

#### Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

- Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2023 là 5,95 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 34,60 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 22,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 22,00 ha, tăng 16,05 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,45 ha.
- Diện tích tăng 16,55 ha được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Nhóm đất nông nghiệp 16,43 ha;
  - + Nhóm đất phi nông nghiệp 0,08 ha.
  - + Đất chưa sử dụng 0,04 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân golf Bạch Thông, Sân thể thao xã Vũ Muộn, Sân thể thao xã Tân Tú, Sân thể thao xã Nguyễn Phúc, Sân thể thao xã Sỹ Bình, Sân thể thao xã Cao Sơn...

Đất công trình năng lượng

- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2023 là 35,69 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 105,21 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 94,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 94,00 ha, tăng 58,31 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 35,69 ha.
- Diện tích tăng ha được lấy từ các nhóm đất sau:
  - + Nhóm đất nông nghiệp 45,31 ha;
  - + Nhóm đất phi nông nghiệp 12,98 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Diện tích tăng thực hiện các dự án như: Dự án thủy điện Khuổi Thóc, Thủy điện Nậm Cắt 2, Thủy điện Mỹ Thanh, các Trạm biến áp 220kV, 110kV...

Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023 là 0,90 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1,34 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,00 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích tăng thực hiện xây dựng trạm BTS, công trình bưu chính viễn thông các xã, thị trấn, cơ sở hạ tầng trạm Sector....

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2023 là 1,73 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 9,54 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 10,00 ha, tăng 8,27 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 8,27 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp ha để thực hiện các công trình Di tích lịch sử Núi Cứu Quốc



thôn Thủy Điện, Bia Di tích lịch sử Nà Tu, Di tích lịch sử Nà Buốc, Di tích lịch sử đồi Lùng Phay (thôn 2), Khuôn viên khu di tích Nà Mặn...

Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 1,28 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 34,69 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 29,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện có 29,00 ha, tăng 27,72 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,28 ha.
- Diện tích tăng 27,72 ha được lấy từ các nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích tăng thực hiện Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt khu vực thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, Khu lò đốt rác thải xã Quân Hà, các bãi tập kết rác thải của các xã: Tân Tú, Đôn Phong, Vi Hương, Vũ Muộn, Quang Thuận, Mỹ Thanh, Cẩm Giàng, Cao Sơn.

Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất cơ sở tôn giáo.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 3,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện 3,00 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 1,50 ha
- + Đất rừng sản xuất: 1,50 ha

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2023 trên địa bàn huyện có 13,71 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 69,67 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 48,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa của huyện là 48,00 ha; tăng 34,29 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,71 ha.
- Diện tích đất tăng được lấy từ nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích tăng thực hiện dự án xây dựng đất nghĩa trang, nghĩa địa các xã, thị trấn.

#### Đất chợ

- Diện tích đất chợ năm 2023 là 2,22 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 10,01 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất chợ là 5,17 ha, tăng 5,17 ha so với năm 2023.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,12 ha.
- Diện tích tăng 3,05 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp. Diện tích tăng thực hiện các dự án: Chợ xã Quang Thuận, Mở rộng chợ Quân Hà, Mở rộng chợ xã Sỹ Bình, Xây dựng chợ xã Dương Phong, xây dựng chợ xã Đôn Phong.

#### \* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất khu vui chơi, giải trí công cộng.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 82,29 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện 76,85 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha
- + Đất rừng sản xuất 75,85 ha

#### \* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 trên địa bàn huyện 303,90 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 487,31 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 409,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 409,00 ha, tăng 105,10 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 303,36 ha.
- Diện tích tăng 105,64 ha được lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 57,43 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 13,78 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 14,13 ha;

- + Đất rừng sản xuất 16,79 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha.
- Diện tích giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,52 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án: Khu dân cư lô 3 xã Cẩm Giàng, Quy hoạch diêm dân cư, tái định cư tại khu vực Nà Chùm, Thôm Tục thôn Lộ Cặp, Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tại các xã.

\* Đất ở tại đô thị

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2023 trên địa bàn huyện 26,76 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 45,93 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 46,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện 46,00 ha, tăng 19,24 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 25,61 ha.
- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa 10,69 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,80 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án: Quy hoạch đất ở tại đô thị TT Phủ Thông, Nhà ở xã hội.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 trên địa bàn huyện 11,04 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 13,86 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 14,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện 14,00 ha, tăng 2,96 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,70 ha.

- Diện tích tăng 4,30 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,25 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha
- + Đất rừng sản xuất 3,85 ha;

Diện tích tăng để thực hiện các dự án: Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, Trụ sở BCH Quân Sự xã Cẩm Giàng, Trụ sở BCH Quân Sự xã Tân Tú, Trung tâm chính trị huyện Bạch Thông, Xây dựng trụ sở UBND xã Quang Thuận (vị trí mới)...

\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 trên địa bàn huyện 0,29 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 0,29 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện ha, tăng 1,00 ha so với năm 2023 được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

\* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2023 trên địa bàn huyện 0,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 0,11 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện 0,19 ha, Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng thêm được lấy từ đất đất rừng sản xuất để quy hoạch Đền Slán Sánh thị trấn Phủ Thông.

\* Đất sông, suối

- Diện tích đất sông, suối năm 2023 trên địa bàn huyện 401,20 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 391,99 ha.

- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất sông, suối của huyện 375,00 ha, giảm ha so với năm 2023.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sông, suối biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 375,00 ha.

- Diện tích giảm 26,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 12,66 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 13,54 ha;

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 trên địa bàn huyện 69,52 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 69,52 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện 69,52 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

\* Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng trên địa bàn huyện có diện tích đất phi nông nghiệp khác 0,28 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 0,28 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện 0,76 ha. Diện tích tăng thêm 0,48 ha để quy hoạch các khu tập dân quân tự vệ của các xã, thị trấn.

c) Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 trên địa bàn huyện 70,75 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 64,77 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 39,00 ha.
- Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện 39,00 ha, giảm 31,75 ha so với năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39,00 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 31,75 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp 25,09 ha;
  - + Đất phi nông nghiệp 6,66 ha.

### 2.3. Tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất

**Bảng 8: Điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.300,20</b>
	<b>Trong đó:</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	245,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>138,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	925,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,88
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>101,03</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,12
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,67
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,63
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	58,61
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>2,51</b>

**\* Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.300,20 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 245,54 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 72,58 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 49,35 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,02 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 925,83 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,88 ha.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất chủ yếu để phục vụ xây dựng các công trình, dự án thuộc các loại đất như: Đất quốc phòng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng, đất trụ sở cơ quan nhà nước.

**\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 101,03 ha trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 34,12 ha
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 5,67 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,63
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 58,61 ha.

Việc chuyển mục đích nội bộ trong đất nông nghiệp để phát huy hiệu quả giá trị sản xuất của đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản để phù hợp với điều kiện tự nhiên – xã hội thực tế của các khu vực cụ thể. Tạo điều kiện cho việc chủ động sản xuất mang lại giá trị sản xuất của địa phương nhất là các cây trồng đặc trưng, có tính sản xuất hàng hóa cao đã được thực tế chứng minh.

## **2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.4.1. Đất đô thị**

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị của huyện là 2.199,68 ha, là toàn bộ diện tích tự nhiên của TT Phú Thông, trong đó: Đất nông nghiệp là 1.876,89 ha; đất phi nông nghiệp là 322,44 ha; đất chưa sử dụng 0,35 ha.

### **2.4.2. Khu sản xuất nông nghiệp**

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Quá trình hội nhập và tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa của huyện sẽ làm giảm diện tích đất trồng lúa nước với việc phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, phát triển quỹ đất ở, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa thực hiện các biện pháp thâm canh cải tạo đất từ đất trồng lúa sang đất chuyên trồng lúa nước ở những khu vực khác nhau nhằm tăng sản lượng lúa, bù lại diện tích đất lúa nước bị mất đi trong quá trình đô thị hóa ở các xã, thị trấn. Phần diện tích đất lúa nước không nằm trong quy hoạch phát triển dân cư và xây dựng công trình, dự án cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền và người dân để quản lý, sử dụng và bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Cây ăn quả: Tập trung phát triển cây lâu năm theo quy hoạch của tỉnh. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm trong thời gian tới chủ yếu là chuyển đổi đất vườn tạp trong các khu dân cư sang quy hoạch đất trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung như trồng cây dẻ, cây ăn quả (xoài, cam, quýt, nhãn, hồng, mận, mơ...)

Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 2.890,00 ha.

### **2.4.3. Khu lâm nghiệp**

*Rừng phòng hộ:* Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng. Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống chưa có cây rừng, hoặc có nhưng rải rác. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng.

*Rừng đặc dụng:* Việc phát triển, sử dụng rừng đặc dụng phải bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan khu rừng. Đồng thời phải được xác định rõ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ – hành chính và vùng đệm. Trên địa bàn huyện diện tích đất rừng đặc dụng là khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ.

*Rừng sản xuất:* Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng kinh tế vườn rừng. Trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng. Phần diện tích rừng sản xuất xen kẽ với các khu dân cư, khu đô thị cần được khai thác và phát triển theo hướng rừng cảnh quan để đảm bảo mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường sinh thái. Diện tích khu lâm nghiệp đến năm 2030 có 46.366,00 ha.

### **2.4.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 4.731,00 ha, được phân bổ ở các xã: Cao Sơn và Vũ Muộn. Đây là diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ được thành lập theo Quyết định số 1804/QĐ-UB ngày 01/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

### **2.4.5. Khu phát triển công nghiệp**

Trong những năm tới, phương hướng phát triển chung của ngành công nghiệp đến năm 2030 như sau: Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện trên cơ sở đổi mới công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút mạnh lao động. Đây mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp, xem đây là như một giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2030 đã đã xác định 03 cụm công nghiệp là Cẩm Giàng, Tân Tú và Quân Hà với tổng diện tích là 73,00 ha.



#### **2.4.6. Khu thương mại - dịch vụ**

Xây dựng ngành thương mại - dịch vụ huyện Bạch Thông phát triển nhanh và bền vững theo hướng văn minh, hiện đại, đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt. Khuyến khích phát triển kinh doanh thương mại - dịch vụ ở nông thôn gắn với quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới, phát triển giao thông, xây dựng thị trấn, lấy chợ làm hạt nhân phát triển các điểm dịch vụ nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, phát triển ngành nghề, phân công lại lao động. Đến năm 2030, diện tích khu thương mại - dịch vụ có 58,00 ha.

#### **2.4.7. Khu dân cư nông thôn**

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn. Phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới phù hợp, đảm bảo tính hiện đại, khai thác tốt các giá trị văn hóa kết hợp phát triển du lịch, mở rộng ngành nghề ở khu vực nông thôn. Từng bước phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng hiện đại hóa. Đối với các điểm dân cư ven trục giao thông lớn, tập trung phát triển hạ tầng nông thôn như nước sạch, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội. Như vậy, diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 2.093,00 ha.

#### **2.4.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 1.779,22 ha, chiếm 3,26 % tổng diện tích tự nhiên.

### **III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 huyện Bạch Thông được xác định là Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

#### **I. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ**

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ cho huyện trong Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

##### **1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết**

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bạch Thông, cụ thể:

**Bảng 9. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>85,06</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>85,06</b>
	Đất quốc phòng	2,0
1	Đất an ninh	0,65
2	Đất thương mại, dịch vụ	0,01
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,17
4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,74
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	80,90
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>34,78</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>25,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>2,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>6,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>10,90</i>
-	<i>Đất bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,0009</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,067</i>
6	Đất ở tại nông thôn	0,10
7	Đất công trình công cộng khác	0,01
8	Đất phi nông nghiệp khác	0,48

Trong năm 2024 còn 89 công trình, dự án đang thực hiện và chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

*(Chi tiết các công trình, dự án chuyển tiếp tại Biểu 10/CH)*

### **1.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

#### *a. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)*

Dự kiến trong năm 2025, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án có mục đích thương mại, dịch vụ thì diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện sẽ tăng thêm 0,08 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

#### *b. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC):*

Dự kiến trong năm 2025, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án có mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện sẽ tăng thêm 0,18 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

*c. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)*

Dự kiến trong năm 2025, do nhu cầu để thực hiện các công trình, dự án thì đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện tăng thêm 1,24 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

\* Đất giao thông (DGT): Dự kiến trong năm 2025, do nhu cầu để thực hiện các công trình dự án thì đất giao thông của huyện tăng thêm 1,10 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Sửa chữa, cải tạo các điểm mất an toàn giao thông tại Km158+800 -Km158+900; Km168+00-Km168+400; Km169+800-Km170+200; Km175+00-Km175+200 và bổ sung đường cứu nạn Km191+700-Km193+00 QL.3B	DGT	0,30	Xã Dương Phong
2	Đường lâm nghiệp Nà Đôn, Thôn Lặc	DGT	0,30	Xã Đôn Phong
3	Đường giao thông thôn Kéo Thén (thôn Pác Chang)	DGT	0,20	xã Lục Bình
4	Đường Khau Mạ, Nà Lừa	DGT	0,10	Xã Quân Hà
5	Cầu đường Nà Ngùm đến Nà Tập, thôn 2 Khau Cườm	DGT	0,06	Xã Sỹ Bình
6	Cầu đường Cốc Pheo, thôn Pù Cà	DGT	0,04	Xã Sỹ Bình
7	DĐường nội đồng từ trạm cân mở sắt thôn 3B Nà Cà đến Nà Mòn (đoạn nối tiếp xã Sỹ Bình)	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
	<b>Tổng</b>		<b>1,10</b>	

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): Dự kiến trong năm 2025, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện sẽ tăng thêm 0,14 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhà văn hóa thôn Bản Lạnh	DVH	0,06	Xã Tân Tú
2	Nhà văn hóa thôn Đàng Bun	DVH	0,08	Xã Vũ Muộn
	<b>Tổng</b>		<b>0,32</b>	

## 1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Bạch Thông**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.652,28</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.739,46</b>	<b>96,50</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.437,69	4,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.512,17</i>	<i>62,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.468,52	2,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.501,41	2,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.050,01	32,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.722,44	8,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.364,99	48,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.529,49</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,50	0,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.842,31</b>	<b>3,37</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,88	0,59
2.2	Đất an ninh	CAN	3,13	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,22	1,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,08	8,31
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,22	0,55
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	821,60	44,60
	<i>Trong đó:</i>			

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(5)</i>	<i>(6)</i>
-	Đất giao thông	DGT	628,85	76,54
-	Đất thủy lợi	DTL	79,80	9,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,60	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,10	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	22,28	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,60	1,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	46,59	5,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,11
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,73	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,96	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,71	0,74
-	Đất chợ	DCH	2,49	0,30
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	37,27	1,37
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	313,24	17,00
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	27,90	1,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,84	0,70
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,02
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,85	21,32
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,52	3,77
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,76	0,04
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	2,18	0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>70,51</b>	<b>0,13</b>

### ***1.2.1. Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 52.739,46 ha, thực giảm 87,33 ha so với hiện trạng năm 2023 là 52.826,79 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 52.739,46 ha. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	2.004,20	8	Xã Nguyên Phúc	4.587,62
2	Xã Cao Sơn	6.281,08	9	Xã Quang Thuận	3.137,35
3	Xã Cẩm Giàng	829,49	10	Xã Quân Hà	1.932,54
4	Xã Dương Phong	4.746,21	11	Xã Sỹ Bình	2.536,87
5	Xã Đôn Phong	12.584,81	12	Xã Tân Tú	2.381,31
6	Xã Lục Bình	2.716,95	13	Xã Vi Hương	2.053,11
7	Xã Mỹ Thanh	3.172,81	14	Xã Vũ Muộn	3.775,11

Trong đó:

\* **Đất trồng lúa:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.437,69 ha, giảm 25,60 ha so với hiện trạng năm 2023 là 2.463,29 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.437,55 ha. Trong đó:

- Thực giảm 25,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,75 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,96 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,58 ha;

+ Đất an ninh 0,12 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 17,45 ha (đất giao thông 1,82 ha; đất thủy lợi 9,23 ha; đất cơ sở văn hóa 1,10 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 4,40 ha; đất công trình năng lượng 0,71 ha; đất chợ 0,19 ha);

+ Đất ở tại nông thôn 2,45 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,07 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

- Tăng 0,14 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Dự kiến năm 2025, đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	112,63	8	Xã Nguyên Phúc	190,09
2	Xã Cao Sơn	91,02	9	Xã Quang Thuận	83,12
3	Xã Cẩm Giàng	109,25	10	Xã Quân Hà	285,76
4	Xã Dương Phong	128,20	11	Xã Sỹ Bình	172,64
5	Xã Đôn Phong	246,62	12	Xã Tân Tú	251,74
6	Xã Lục Bình	261,92	13	Xã Vi Hương	194,30
7	Xã Mỹ Thanh	94,92	14	Xã Vũ Muộn	215,48

- *Đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.512,17 ha, giảm 20,03 ha so với hiện trạng năm 2023 là 1.532,20 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.512,03 ha. Trong đó:

Thực giảm 20,03 ha do chuyển sang đất các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,79 ha;
  - + Đất an ninh 0,12 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 16,22 ha (*đất giao thông 1,23 ha; đất thủy lợi 9,23 ha; đất cơ sở văn hóa 1,05 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 4,40 ha; đất công trình năng lượng 0,30 ha*);
  - + Đất ở tại nông thôn 1,47 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.
- Tăng 0,14 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Dự kiến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	95,56	8	Xã Nguyên Phúc	101,95
2	Xã Cao Sơn	2,73	9	Xã Quang Thuận	65,96
3	Xã Cẩm Giàng	95,11	10	Xã Quân Hà	212,04
4	Xã Dương Phong	72,76	11	Xã Sỹ Bình	108,34
5	Xã Đôn Phong	68,36	12	Xã Tân Tú	243,66
6	Xã Lục Bình	194,42	13	Xã Vi Hương	163,81
7	Xã Mỹ Thanh	86,32	14	Xã Vũ Muộn	1,15

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.468,52 ha, giảm 12,16 ha so với hiện trạng năm 2023 là 1.480,68 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.466,17 ha.

Thực giảm 14,51 do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,14 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;
- + Đất an ninh 0,08 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 9,06 ha (*đất giao thông 4,16 ha; đất thủy lợi 2,63 ha; đất cơ sở văn hóa 0,60 ha; đất xây*

dựng cơ sở thể dục thể thao 1,02 ha; đất công trình năng lượng 0,53 ha; đất chợ 0,12 ha);

- + Đất ở tại nông thôn 4,98 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,01 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.
- Tăng 2,35 ha do các loại đất chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 1,75 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 0,57 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha.

Dự kiến năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	68,49	8	Xã Nguyên Phúc	131,62
2	Xã Cao Sơn	161,48	9	Xã Quang Thuận	104,88
3	Xã Cẩm Giàng	33,12	10	Xã Quân Hà	39,39
4	Xã Dương Phong	141,32	11	Xã Sỹ Bình	105,18
5	Xã Đôn Phong	268,97	12	Xã Tân Tú	62,98
6	Xã Lục Bình	52,32	13	Xã Vi Hương	75,17
7	Xã Mỹ Thanh	98,01	14	Xã Vũ Muộn	125,60

\* **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.501,41 ha, giảm -8,81 ha so với hiện trạng năm 2023 là 1.510,22 ha; diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.499,18 ha. Trong đó:

- Thực giảm 11,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 9,24 ha (đất giao thông 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 4,47 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,58 ha; đất công trình năng lượng 0,50 ha);

- + Đất ở tại nông thôn 1,41 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,07 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.
- Thực tăng 2,23 ha được lấy từ các loại đất khác:
  - + Đất trồng lúa 1,96 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 0,25 ha;



Dự kiến năm 2025, đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	27,54	8	Xã Nguyên Phúc	26,49
2	Xã Cao Sơn	3,44	9	Xã Quang Thuận	499,79
3	Xã Cẩm Giàng	38,47	10	Xã Quân Hà	91,63
4	Xã Dương Phong	336,63	11	Xã Sỹ Bình	20,55
5	Xã Đôn Phong	246,07	12	Xã Tân Tú	36,69
6	Xã Lục Bình	50,88	13	Xã Vi Hương	27,36
7	Xã Mỹ Thanh	60,36	14	Xã Vũ Muộn	35,53

\* **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 17.050,01, giảm 2,62 so với hiện trạng năm 2023 (17.052,63 ha). Dự kiến năm 2025, đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	693,33	8	Xã Nguyên Phúc	1.790,78
2	Xã Cao Sơn	1.675,02	9	Xã Quang Thuận	338,45
3	Xã Cẩm Giàng		10	Xã Quân Hà	271,19
4	Xã Dương Phong	620,49	11	Xã Sỹ Bình	1.410,97
5	Xã Đôn Phong	7.079,66	12	Xã Tân Tú	439,84
6	Xã Lục Bình	1.032,54	13	Xã Vi Hương	636,60
7	Xã Mỹ Thanh	849,74	14	Xã Vũ Muộn	211,40

\* **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4.722,44 ha giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023. Diện tích rừng đặc dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Cao Sơn	3.121,86	2	Xã Vũ Muộn	1.600,58

\* **Đất rừng sản xuất:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 25.364,99 ha, giảm 40,33 ha so với hiện trạng năm 2023 (25.405,31 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 25.364,99 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,20 ha;
- + Đất quốc phòng 2,00 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,74 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 31,96 ha  
(đất giao thông 20,33 ha; đất thủy lợi 9,53 ha; đất cơ sở văn hóa 0,26 ha; đất công trình năng lượng 1,16 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,68 ha);
- + Đất ở tại nông thôn 0,62 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,95 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,40 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,48 ha;
- + Đất công trình công cộng khác 0,01 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	1.095,31	8	Xã Nguyên Phúc	2.417,83
2	Xã Cao Sơn	1.227,09	9	Xã Quang Thuận	2.094,38
3	Xã Cẩm Giàng	632,48	10	Xã Quân Hà	1.211,61
4	Xã Dương Phong	3.504,48	11	Xã Sỹ Bình	821,31
5	Xã Đôn Phong	4.734,80	12	Xã Tân Tú	1.566,38
6	Xã Lục Bình	1.301,31	13	Xã Vi Hương	1.109,19
7	Xã Mỹ Thanh	2.066,41	14	Xã Vũ Muộn	1.582,40

\* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 191,50 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2023 (191,10 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 190,47 ha. Trong đó:

- Thực giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,49 ha  
(đất giao thông 0,49 ha);
- + Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;
- Thực tăng 1,03 ha được lấy từ các loại đất
- + Đất trồng lúa 1,03 ha;

Dự kiến năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	6,90	8	Xã Nguyên Phúc	29,61
2	Xã Cao Sơn	1,17	9	Xã Quang Thuận	16,60
3	Xã Cẩm Giàng	16,17	10	Xã Quân Hà	32,51
4	Xã Dương Phong	15,09	11	Xã Sỹ Bình	6,22
5	Xã Đôn Phong	7,58	12	Xã Tân Tú	23,68
6	Xã Lục Bình	17,98	13	Xã Vi Hương	10,49
7	Xã Mỹ Thanh	3,37	14	Xã Vũ Muộn	4,13

\* **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,90 ha, tăng 1,78 ha so với hiện trạng năm 2023 (1,12 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,12 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa 0,58 ha;

+ Đất rừng sản xuất 1,20 ha;

Dự kiến năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác tập trung chủ yếu ở xã Đôn Phong với diện tích là 1,12.

### 1.2.3. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 1.842,31 ha, thực tăng 87,42 ha so với năm 2023 là 1.754,89 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.754,89 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	195,13	8	Xã Nguyên Phúc	142,84
2	Xã Cao Sơn	53,89	9	Xã Quang Thuận	112,42
3	Xã Cẩm Giàng	79,95	10	Xã Quân Hà	150,83
4	Xã Dương Phong	145,54	11	Xã Sỹ Bình	214,33
5	Xã Đôn Phong	197,26	12	Xã Tân Tú	129,98
6	Xã Lục Bình	112,92	13	Xã Vi Hương	96,34
7	Xã Mỹ Thanh	127,59	14	Xã Vũ Muộn	83,31

\* **Đất quốc phòng:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,88 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2023 (10,88 ha).

Dự kiến năm 2025, diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	6,98	4	Xã Sỹ Bình	2,96
2	Xã Lục Bình	0,02	5	Xã Tân Tú	0,30
3	Xã Mỹ Thanh	0,59	6	Xã Vũ Muộn	0,03

\* **Đất an ninh:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,13 ha, tăng 0,85 ha so với hiện trạng năm 2023 là 2,29 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,29 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa 0,12 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,38 ha (đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,35 ha; đất chợ 0,03 ha);

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,07 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	1,40	8	Xã Nguyên Phúc	0,20
2	Xã Cao Sơn	0,16	9	Xã Quang Thuận	0,15
3	Xã Cẩm Giàng	0,10	10	Xã Quân Hà	
4	Xã Dương Phong	0,24	11	Xã Sỹ Bình	0,20
5	Xã Đôn Phong	0,20	12	Xã Tân Tú	
6	Xã Lục Bình	0,10	13	Xã Vi Hương	
7	Xã Mỹ Thanh	0,19	14	Xã Vũ Muộn	0,20

\* **Đất thương mại - dịch vụ:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,51 ha, tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023 là 0,42 ha. Diện tích tăng do các loại đất khác chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,08 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha.

\* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 23,22 ha, tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2023 là 22,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 22,87 ha.

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất

- + Đất trồng lúa 0,05 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,15 ha;

Dự kiến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	8,16	6	Xã Nguyên Phúc	0,15
2	Xã Cẩm Giàng	4,85	7	Xã Quang Thuận	1,15
3	Xã Dương Phong	1,61	8	Xã Quân Hà	4,35
4	Xã Lục Bình	0,31	9	Xã Tân Tú	0,28
5	Xã Mỹ Thanh	2,36			

\* **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 153,08 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2023 là 152,34 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 152,34 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất

\* **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,22 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023 là 10,22 ha.

\* **Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 821,60 ha, tăng 79,17 ha so với hiện trạng năm 2023 là 742,43 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 742,05 ha. Trong đó:

- Thực tăng 79,55 ha được lấy từ các loại đất
- + Đất trồng lúa 17,45 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 9,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 9,24 ha;
- + Rừng phòng hộ 2,62;
- + Đất rừng sản xuất 31,96 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,37 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,34 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Thực giảm 0,38 ha do chuyển sang các loại đất :

+ Đất an ninh 0,38 ha

Dự kiến năm 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	57,18	8	Xã Nguyên Phúc	84,71
2	Xã Cao Sơn	37,88	9	Xã Quang Thuận	49,92
3	Xã Cẩm Giàng	34,03	10	Xã Quân Hà	69,64
4	Xã Dương Phong	71,15	11	Xã Sỹ Bình	37,24
5	Xã Đôn Phong	142,00	12	Xã Tân Tú	61,40
6	Xã Lục Bình	42,80	13	Xã Vi Hương	40,03
7	Xã Mỹ Thanh	46,96	14	Xã Vũ Muộn	46,67

**Các loại đất trong phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2025 bao gồm:**

- Đất giao thông: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 628,85 ha, tăng 33,37 ha so với hiện trạng năm 2023 (595,48 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 595,46 ha. Trong đó:

+ Thực tăng 33,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,16 ha; đất trồng cây lâu năm 3,20 ha; đất rừng phòng hộ 2,57 ha; đất rừng sản xuất 20,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,37 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,46 ha.

+ Thực giảm 0,03 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng 0,03 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	36,24	8	Xã Nguyên Phúc	78,18
2	Xã Cao Sơn	35,57	9	Xã Quang Thuận	44,14
3	Xã Cẩm Giàng	23,24	10	Xã Quân Hà	41,48
4	Xã Dương Phong	57,40	11	Xã Sỹ Bình	29,54
5	Xã Đôn Phong	100,33	12	Xã Tân Tú	39,67
6	Xã Lục Bình	38,69	13	Xã Vi Hương	34,77
7	Xã Mỹ Thanh	25,33	14	Xã Vũ Muộn	44,27

- Đất thủy lợi: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 79,80 ha, tăng 25,86 ha so với hiện trạng năm 2023 (53,94 ha), diện tích không thay đổi

mục đích trong năm kế hoạch là 53,94 ha. Diện tích tăng thêm do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 9,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,63 ha; đất trồng cây lâu năm 4,47 ha; đất rừng sản xuất 9,53 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	2,39	8	Xã Nguyên Phúc	2,49
2	Xã Cao Sơn	0,28	9	Xã Quang Thuận	3,01
3	Xã Cẩm Giàng	6,29	10	Xã Quân Hà	17,15
4	Xã Dương Phong	0,41	11	Xã Sỹ Bình	6,11
5	Xã Đôn Phong	16,29	12	Xã Tân Tú	18,77
6	Xã Lục Bình	1,15	13	Xã Vi Hương	2,43
7	Xã Mỹ Thanh	2,66	14	Xã Vũ Muộn	0,37

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,60 ha; tăng 2,53 ha so với hiện trạng năm 2023 (5,07 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,07 ha. Diện tích tăng thêm do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,49 ha; đất rừng sản xuất 0,26 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	2,79	8	Xã Nguyên Phúc	0,66
2	Xã Cao Sơn	0,35	9	Xã Quang Thuận	0,49
3	Xã Cẩm Giàng	0,31	10	Xã Quân Hà	0,46
4	Xã Dương Phong	0,49	11	Xã Sỹ Bình	0,10
5	Xã Đôn Phong	0,23	12	Xã Tân Tú	0,61
6	Xã Lục Bình	0,29	13	Xã Vi Hương	0,44
7	Xã Mỹ Thanh	0,19	14	Xã Vũ Muộn	0,20

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,10 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023 (4,18 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,10 ha. Diện tích đất giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	1,73	8	Xã Nguyên Phúc	0,11
2	Xã Cao Sơn	0,37	9	Xã Quang Thuận	0,07
3	Xã Cẩm Giàng	0,07	10	Xã Quân Hà	0,13
4	Xã Dương Phong	0,21	11	Xã Sỹ Bình	0,10
5	Xã Đôn Phong	0,15	12	Xã Tân Tú	0,26
6	Xã Lục Bình	0,18	13	Xã Vi Hương	0,15
7	Xã Mỹ Thanh	0,21	14	Xã Vũ Muộn	0,36

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 22,28 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023 (22,28 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 22,28 ha. Trong đó:

Dự kiến năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	3,22	8	Xã Nguyên Phúc	2,46
2	Xã Cao Sơn	1,20	9	Xã Quang Thuận	1,04
3	Xã Cẩm Giàng	2,29	10	Xã Quân Hà	2,54
4	Xã Dương Phong	1,12	11	Xã Sỹ Bình	1,17
5	Xã Đôn Phong	1,31	12	Xã Tân Tú	1,28
6	Xã Lục Bình	0,85	13	Xã Vi Hương	1,78
7	Xã Mỹ Thanh	0,92	14	Xã Vũ Muộn	1,10

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2054 là 11,60 ha, tăng 5,65 ha so với hiện trạng năm 2023 (5,95 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,60 ha. Trong đó:

+ Thực tăng 6,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,58 ha.

+ Thực giảm 0,35 ha do chuyển sang đất an ninh.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	6,18	8	Xã Nguyên Phúc	
2	Xã Cao Sơn		9	Xã Quang Thuận	0,99
3	Xã Cẩm Giàng	0,06	10	Xã Quân Hà	1,30
4	Xã Dương Phong	2,93	11	Xã Sỹ Bình	
5	Xã Đôn Phong		12	Xã Tân Tú	
6	Xã Lục Bình		13	Xã Vi Hương	0,09
7	Xã Mỹ Thanh	0,05	14	Xã Vũ Muộn	



- Đất công trình năng lượng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 46,59 ha, tăng 10,90 ha so với hiện trạng năm 2023 (35,69 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 35,69 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất rừng sản xuất 1,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,61ha; đất giao thông 1,68 ha; đất thủy lợi 0,15 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,89 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	0,25	8	Xã Nguyên Phúc	0,06
2	Xã Cao Sơn	0,08	9	Xã Quang Thuận	0,04
3	Xã Cẩm Giàng	0,17	10	Xã Quân Hà	4,55
4	Xã Dương Phong	0,13	11	Xã Sỹ Bình	0,05
5	Xã Đôn Phong	23,62	12	Xã Tân Tú	0,09
6	Xã Lục Bình	0,07	13	Xã Vi Hương	0,07
7	Xã Mỹ Thanh	17,35	14	Xã Vũ Muộn	0,06

- Đất bưu chính viễn thông: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,90 ha, giữ nguyên so với năm 2023 (0,90 ha).

Diện tích đất bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	0,19	8	Xã Nguyên Phúc	0,09
2	Xã Cao Sơn	0,03	9	Xã Quang Thuận	0,12
3	Xã Cẩm Giàng	0,06	10	Xã Quân Hà	0,03
4	Xã Dương Phong	0,04	11	Xã Sỹ Bình	0,05
5	Xã Đôn Phong	0,06	12	Xã Tân Tú	0,05
6	Xã Lục Bình	0,05	13	Xã Vi Hương	0,05
7	Xã Mỹ Thanh	0,07	14	Xã Vũ Muộn	0,01

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,73 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 (1,73 ha)

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,28 ha, tăng thêm 0,68 ha so với hiện trạng năm 2023 (1,96 ha). Diện tích tăng thêm do đất rừng sản xuất chuyển sang.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13,71 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 (13,71 ha).

- Đất chợ: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,49 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2023 (2,22 ha).

\* **Đất ở tại nông thôn**: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 313,24 ha, tăng 9,20 ha so với hiện trạng năm 2023 (304,04 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 303,67 ha. Trong đó:

- Thực tăng 9,57 ha được lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa 2,45 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,98 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,41 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,62 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha;

- Thực thời giảm 0,37 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,37 ha (*đất giao thông 0,37 ha*).

Dự kiến năm 2025, diện tích ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông		8	Xã Nguyên Phúc	21,09
2	Xã Cao Sơn	13,56	9	Xã Quang Thuận	28,89
3	Xã Cẩm Giàng	23,75	10	Xã Quân Hà	40,80
4	Xã Dương Phong	13,21	11	Xã Sỹ Bình	15,16
5	Xã Đôn Phong	23,38	12	Xã Tân Tú	31,19
6	Xã Lục Bình	26,30	13	Xã Vi Hương	30,96
7	Xã Mỹ Thanh	14,43	14	Xã Vũ Muộn	30,52

\* **Đất ở tại đô thị**: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 27,90 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2023 (26,80 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 26,80 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất:

+Đất trồng lúa 0,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,95 ha.

Toàn bộ diện tích đất ở đô thị đều ở thị trấn Phủ Thông.

\* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,84 ha, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2023 (11,04 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 10,84 ha. Trong đó:

- Thực tăng 2,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất rừng sản xuất 1,40 ha.

- Thực giảm ha do chuyển sang đất an ninh 0,20 ha.

Dự kiến năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	3,45	8	Xã Nguyên Phúc	0,30
2	Xã Cao Sơn	0,38	9	Xã Quang Thuận	0,30
3	Xã Cẩm Giàng	0,82	10	Xã Quân Hà	0,78
4	Xã Dương Phong	0,49	11	Xã Sỹ Bình	0,47
5	Xã Đôn Phong	0,59	12	Xã Tân Tú	3,47
6	Xã Lục Bình	0,70	13	Xã Vi Hương	0,18
7	Xã Mỹ Thanh	0,25	14	Xã Vũ Muộn	0,66

\* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,29 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023 (0,29 ha).

\* **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 392,85 ha, giảm 8,34 ha so với hiện trạng năm 2023 (401,19 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 392,85 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 8,34 ha (*đất giao thông 0,46 ha; đất công trình năng lượng 7,89 ha*).

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phủ Thông	19,52	8	Xã Nguyên Phúc	29,93
2	Xã Cao Sơn	1,90	9	Xã Quang Thuận	31,26
3	Xã Cẩm Giàng	13,86	10	Xã Quân Hà	33,66
4	Xã Dương Phong	58,84	11	Xã Sỹ Bình	5,29
5	Xã Đôn Phong	31,01	12	Xã Tân Tú	33,28
6	Xã Lục Bình	42,69	13	Xã Vi Hương	25,16
7	Xã Mỹ Thanh	61,29	14	Xã Vũ Muộn	5,16

\* **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 69,52 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023 (69,52 ha).

\* **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,76 ha, tăng 0,48 so với năm 2023 (0,28 ha). Diện tích tăng do đất rừng sản xuất chuyển sang.

\* **Đất công trình công cộng khác:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,18 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2023 (2,17 ha). Diện tích tăng do đất rừng sản xuất chuyển sang.

### 1.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 70,51 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 70,51 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023 (70,60 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau: đất phi nông nghiệp 0,09 ha (đất an ninh 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha). Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Phú Thông	0,35	8	Xã Nguyên Phúc	0,17
2	Xã Cao Sơn	10,13	9	Xã Quang Thuận	0,02
3	Xã Cẩm Giàng	12,05	10	Xã Quân Hà	30,33
4	Xã Dương Phong		11	Xã Sỹ Bình	0,48
5	Xã Đôn Phong	0,17	12	Xã Tân Tú	2,23
6	Xã Lục Bình	1,07	13	Xã Vi Hương	0,31
7	Xã Mỹ Thanh	13,09	14	Xã Vũ Muộn	0,11

### 1.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025 huyện Bạch Thông

**Bảng 11. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>87,33</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	18,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,31
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,60
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>5,01</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,96
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,03
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	2,03
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	

*a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*

Tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch là 87,33 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 20,42 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 18,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 14,35 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 11,04 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,62 ha;
- Đất rừng sản xuất: 38,31 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha.

*b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

Trong kế hoạch năm 2025 huyện Bạch Thông dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 5,01 ha. Trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1,96 ha; Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha; Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 2,02 ha.

*c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở*

Trong năm kế hoạch, địa bàn huyện không có diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

*(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 07/CH)*

#### 1.4. Diện tích cần thu hồi trong năm 2025 huyện Bạch Thông

**Bảng 12. Diện tích cần thu hồi trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Tổng diện tích cần thu hồi</b>		<b>85,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75,86</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,49
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,42</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,49
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,03
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,34

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 85,28 ha.

#### **1.4.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 75,86 ha, bao gồm các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 17,82 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 16,59 ha*);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 9,39 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 9,59 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 2,62 ha;
- + Đất rừng sản xuất 35,95 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha.

(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 08/CH)

#### **1.4.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 9,42 ha, bao gồm các loại đất sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,01
- Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã: 0,49 ha, trong đó:
  - + Đất giao thông 0,03 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,35 ha;
  - + Đất chợ 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,37 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8,34 ha.

*(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 08/CH)*

### **1.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm kế hoạch tổng diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng là 0,09 ha. Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp là 0,09 ha, bao gồm: đất an ninh 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã 0,03 ha (*trong đó: Đất công trình năng lượng 0,03 ha*).

## **IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. Theo đó đã cho thấy được các nguồn thu từ đất như việc giao, cho thuê đất của đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng... diện tích cần phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất, diện tích cần phải bồi thường hỗ trợ tái định cư.

Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành như Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Các Nghị định, Thông tư, các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của địa phương; Quyết định về giá đất... Việc thực hiện đúng theo quy hoạch sẽ tạo một nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, góp phần thay đổi diện mạo của huyện. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất



sau khi giảm trừ các chi phí đầu tư, thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách.

Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

## **2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Diện tích đất trồng lúa của huyện được quy hoạch bảo vệ đến năm 2030 đảm bảo có 2.178,00 ha, sản lượng lương thực có hạt vẫn đạt 21.000 tấn. Đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện. Trên địa bàn huyện còn 1.370,00 ha đất lúa 2 vụ và 1.416,18 ha đất trồng cây hàng năm khác. Cùng với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp là tiền đề để đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương và cung cấp lượng nông sản hàng hóa cho thị trường trong và ngoài huyện.

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

## **3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có khoảng 0,56 ha đất ở bị thu hồi để thực hiện các công trình, dự án. Do đó, ngoài diện tích đất ở hiện tại, trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 bố trí thêm 105,66 ha đất ở để giải quyết nhu cầu đất ở mới do dân số tăng (dự báo mức độ tăng cơ học lớn) và bố trí đất ở tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất ở để thực hiện các dự án.

Việc chuyển đổi 1.280,74 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có 245,54 ha đất trồng lúa; 51,76 ha đất trồng cây hàng năm khác; 49,35 ha đất cây lâu năm; 927,31 ha đất rừng sản xuất; 2,76 ha đất nuôi trồng thủy sản, sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư làm nông nghiệp có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Khuyến khích đầu tư khai hoang đất chưa sử dụng tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho người dân; tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

#### **4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định quỹ đất hợp lý để phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện. Hạ tầng ở đây bao gồm cả hạ tầng phát triển cụm công nghiệp tăng 73,00 ha, thương mại dịch vụ 57,58 ha, hạ tầng cho nông nghiệp (giao thông nội đồng, kênh mương, trạm bơm,...), hạ tầng công cộng (giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao,...). Hạ tầng là yếu tố tiên quyết để thu hút đầu tư vào địa bàn huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống cho nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các mục đích quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

#### **5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất 10,00 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch, tìm hiểu về nguồn, phát huy giá trị lịch sử. Các công trình được đưa vào Điều chỉnh quy hoạch như: Di tích lịch sử Núi Cứu Quốc (xã Vi Hương); di tích lịch sử Nà Tu (xã Cẩm Giàng); Di tích lịch sử Ngườm Ca Cào (xã Lục Bình); Di tích lịch sử Khuổi Lừa (TT. Phủ Thông).

Ngoài ra với lợi thế có một số danh lam thắng cảnh đẹp, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đưa các vị trí này vào mục đích phát triển du lịch tại các xã Vi Hương, Quang Thuận, Đôn Phong, Lục Bình.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan.

#### **6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng cây lâu năm; chuyển đất đất trồng cây hàng năm khác sang trồng các loại cây ăn quả, chuyển đổi từ đất trồng đồi núi trọc thành các vùng đất trồng cây hàng năm khác... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2030 lên 74%. Trồng thay thế 100% các diện tích rừng sản xuất đến kỳ khai thác, các diện tích rừng bị mất do thiên tai, hỏa hoạn... Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp của huyện chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

### PHẦN III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

##### 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Chú trọng chính sách khuyến nông và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đây là khâu rất quan trọng để sử dụng đất có hiệu quả. Trong đó, chú ý việc chọn lựa các giống cây trồng, con vật nuôi thích hợp trên từng loại đất, sử dụng các giống có năng suất chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu và sử dụng các loại phân hữu cơ, vô cơ, vi sinh. Áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp.

- Áp dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất chưa sử dụng để hoang hóa, phục hồi trong sản xuất nông lâm nghiệp như trồng xen canh hoặc luân canh các loại cây phủ đất nhằm cải thiện cấu trúc và lý tính của đất. Đối với đất dốc nên kết hợp làm tiểu bậc thang tạo thuận lợi cho việc chăm sóc và thu hoạch; thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ rừng.

- Bảo vệ các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu. Phát triển các vùng nông nghiệp chất lượng cao, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho nhân dân đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng.

##### 2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

- Có cơ chế kết hợp giữa nội dung phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất việc chấp hành

các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; tập trung vào các loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Có những chế tài xử phạt nghiêm khắc, chặt chẽ; điều tra và xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đặc biệt đối với những trường hợp cố tình gây ô nhiễm hoặc những hành vi vi phạm lặp lại nhiều lần nhưng không có biện pháp khắc phục. Kiên quyết đình chỉ theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên theo hướng thiết thực, hiệu quả thông qua các hình thức khác nhau như tổ chức các lớp tập huấn hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng (các cơ quan báo chí, đài, hệ thống phát thanh truyền hình,...).

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai và Luật bảo vệ môi trường.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý**

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa Điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tế của Điều chỉnh quy hoạch, hiệu quả sử dụng đất; phát huy hiệu quả cao của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương.

Tích cực tuyên truyền, vận động để các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, các tổ chức, mọi người dân hiểu, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của Điều chỉnh quy hoạch, từ đó tự giác chấp hành và chủ động thực hiện.

Quá trình triển khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định việc lấy ý kiến cụ thể của cơ quan quân sự về địa điểm, vị trí chính xác các khu đất cần thu hồi, sử dụng theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ về việc đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh- quốc phòng.

## **2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án**

- Tiếp tục phối hợp hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

## **3. Nhóm giải pháp về đầu tư**

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch, kế hoạch treo.

- Tăng cường kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân để thực hiện theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên danh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

## **4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách**

- Triển khai kịp thời các chính sách Pháp luật về quản lý đất đai; nâng cao công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao cấp đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Tạo điều kiện khuyến khích cho cộng đồng khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

### **5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư nông thôn... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

### **6. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực**

Tăng cường công tác đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã để đáp ứng yêu cầu ngày càng chặt chẽ, chính xác của ngành.

### **7. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

Bổ trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học,

công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra Điều chỉnh quy hoạch.

## **8. Tổ chức thực hiện**

### **8.1. Ủy ban nhân dân huyện**

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông theo đúng quy định.

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **8.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **8.3. Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của huyện và các phòng ban xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Các phòng ban khác: phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển



hạ tầng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện công bố, công khai phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo sự hướng dẫn Phòng Tài nguyên và Môi trường. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm với phòng TN&MT nếu có.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Thông*” được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Quỹ đất dành cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội được xem xét và tính toán kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại dịch vụ, an ninh quốc phòng, nghĩa trang, nghĩa địa... nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn huyện. Cùng với việc khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất tinh thần giữa các khu đô thị và nông thôn. Từ đó tạo tiền đề và động lực thu hút đầu tư phát triển, tạo ra việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

Nội dung, trình tự thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Thông đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số

01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn được phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023; đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

## II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất và thực hiện được các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, UBND huyện Bạch Thông kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề như sau:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh sớm phê duyệt, làm cơ sở pháp lý để thực hiện “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Thông*”.

- UBND tỉnh Bắc Kạn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, và các Sở ngành có liên quan: Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông lâm sản hàng hóa tập trung như: vùng cây ăn quả tập trung, cây chè, cây dược liệu, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy...

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác hướng dẫn đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.